



Số/N^o: 012973 /VYTCC



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT**

Sample code: 12052.25



Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN / SAIGON
PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY (SAPUWA LLC)
Địa chỉ/ Address : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 11, QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ
CHÍ MINH, VIỆT NAM / 683 QUANG TRUNG, WARD 11, GO VAP
DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Tên mẫu/ Name of sample: NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI (NSX: 07/05/2025) / BOTTLED DRINKING
WATER (MFG: 07/05/2025)
Ngày lấy mẫu/ Taking sample date : 16/05/2025
Lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 chai/bottle x 500 ml
Ngày nhận mẫu/ Receiving sample date : 16/05/2025
Người gửi mẫu/ Sender : Nguyễn Thị Hà / Ha Nguyen Thi
Người nhận mẫu/ Recipient : Dương Nữ Thanh Vân / Van Duong Nu Thanh
Thời gian thử nghiệm/ Testing period : 16/05/2025-23/05/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULT

Stt N ^o	Chỉ tiêu Test Item(s)	Phương pháp Method	Kết quả Result(s)	Đơn vị Unit
1	Natri (Na) Sodium	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	46.77	mg/l

Ghi chú/ Notice :

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm. / This test report is valid for the tested sample only.
- Mẫu đựng trong bao bì kín, còn nguyên bao bì của nhà sản xuất, HSD: 2 năm kể từ ngày sản xuất. / The sample is contained in a sealed bottle, with original packaging of the manufacturer, EXP: 2 years from date of manufacture.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 / The testing is accredited comply with the international standard ISO/IEC 17025:2017.
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm này thay thế phiếu kết quả tiếng Anh ban hành ngày 28/05/2025 của mẫu 12052.25 / This test report replaces the test report supplement the information in English signed on 28/05/2025 of Sample code 12052.25.

Ho Chi Minh City... 0 5 -06- 2025

TU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN
ON BEHALF OF THE DIRECTOR
DIRECTOR OF THE SOUTHERN REGIONAL
TESTING CENTER FOR FOOD SAFETY



TS. Nguyễn Đức Thịnh

Số/Nº: 012974 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Sample code: 12049.25



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY (SAPUWA LLC)
Địa chỉ/ Address : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 11, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM, VIỆT NAM
683 QUANG TRUNG STREET, WARD 11, GO VAP DISTRICT, HCM CITY, VIET NAM
Tên mẫu/ Sample : NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI (NSX: 07/05/2025)
BOTTLED DRINKING WATER (MFG: 07/05/2025)
Ngày lấy mẫu/ Date of sample collecting : 16/05/2025/ May 16th, 2025
Lượng mẫu/ Quantity of sample : 03 chai x 500 ml/ 03 bottles x 500 ml
Ngày nhận mẫu/ Date of sample receiving : 16/05/2025/ May 16th, 2025
Người gửi mẫu/ Sample sender : Nguyễn Thị Hà/ Ha Nguyen Thi
Người nhận mẫu/ Sample receiver : Dương Nữ Thanh Vân/ Van Duong Nu Thanh
Thời gian thử nghiệm/ Testing period : 16/05/2025 - 22/05/2025/ May 16th, 2025 - May 22nd, 2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Tiêu chuẩn Standard	Kết quả Result	Đơn vị Unit
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a) (b)	0	0	CFU/250 ml
2	<i>Streptococci fecal</i>	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000 (E)) (a) (b)	0	0	CFU/250 ml
3	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit The spores of sulfite - reducing anaerobes (Clostridia)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986 (E)) (a) (b)	0	0	CFU/50 ml
4	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a) (b)	0	0	CFU/250 ml
5	Coliforms tổng số Total Coliforms	TCVN 6187-1:2019 (a) (b)	0	0	CFU/250 ml

Sample code: 12049.25

Ghi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm/ *This test result is valid for this sample.*
- Mẫu đựng trong bao bì kín, còn nguyên vẹn bao bì của nhà sản xuất, HSD: 2 năm kể từ ngày sản xuất.
Sample was stored in plastic bottle, intact manufacturer's packaging, EXP: 2 years from date of manufacture.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017/ (a) *The testing is accredited according to ISO/IEC 17025:2017.*
- (b) Phép thử được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
(b) The testing is appointed by Ministry of Health according to circular 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- Phiếu kết quả này thay thế cho phiếu kết quả tiếng Anh ban hành ngày 28/05/2025 của mẫu 12049.25.
- *This test report replaces the test report supplement the information in English signed in May 28th, 2025 of Sample code 12049.25.*

Nhận xét/ Conclusion:

Mẫu NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI (NSX: 07/05/2025) có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước uống đóng chai QCVN 6-1:2010/BYT do Bộ Y tế ban hành.

This sample had parameters which met requirements of the National technical regulation for bottled drinking waters QCVN 6-1:2010/BYT, Ministry of Health.

05-06-2025

Ho Chi Minh City,

TU. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

AUTHORIZED DIRECTOR

HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Số/Nº: /VYTCC
012975

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Sample code: 12050.25



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY (SAPUWA LLC)
Địa chỉ/ Address : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 11, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM, VIỆT NAM
683 QUANG TRUNG STREET, WARD 11, GO VAP DISTRICT, HCM CITY, VIET NAM
Tên mẫu/ Sample : NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI (NSX: 07/05/2025)
BOTTLED DRINKING WATER (MFG: 07/05/2025)
Ngày lấy mẫu/ Date of sample collecting : 16/05/2025/ May 16th, 2025
Lượng mẫu/ Quantity of sample : 10 chai x 500 ml/ 10 bottles x 500 ml
Ngày nhận mẫu/ Date of sample receiving : 16/05/2025/ May 16th, 2025
Người gửi mẫu/ Sample sender : Nguyễn Thị Hà/ Ha Nguyen Thi
Người nhận mẫu/ Sample receiver : Dương Nữ Thanh Vân/ Van Duong Nu Thanh
Thời gian thử nghiệm/ Testing period : 16/05/2025 - 26/05/2025/ May 16th, 2025 - May 26th, 2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Tiêu chuẩn Standard	Kết quả Result	Đơn vị Unit
1	Stibi (Sb) Stibium	HD.PP.21/TT.AAS (Ref. SMEWW 3125B-2023) (a) (b)	≤ 0.02	0.0005	mg/l
2	Arsen (As) tổng Arsenic	HD.PP.21/TT.AAS (Ref. SMEWW 3125B-2023) (a) (b)	≤ 0.01	Không phát hiện Not detected LOD = 0.0003	mg/l
3	Bari (Ba) Barium	HD.PP.21/TT.AAS (Ref. SMEWW 3125B-2023) (a) (b)	≤ 0.7	Không phát hiện Not detected LOD = 0.02	mg/l
4	Bor (bao gồm Borat và Axit boric) Boron (Borate & Boric Acid)	HD.PP.21/TT.AAS (Ref. SMEWW 3125B-2023) (a) (b)	≤ 0.5	< 0.05	mg/l
5	Bromat Bromate	Method 300.1, EPA: 1999 (a) (b)	≤ 0.01	Không phát hiện Not detected LOD = 0.003	mg/l
6	Cadimi (Cd) Cadmium	SMEWW 3125 B - 2023 (a) (b)	≤ 0.003	Không phát hiện Not detected LOD = 0.0003	mg/l
7	Clor Chlorine	SMEWW 4500 CI F: 2023 (a) (b)	≤ 5	Không phát hiện Not detected LOD = 0.05	mg/l

Sample code: 12050.25

Stt N°	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Tiêu chuẩn Standard	Kết quả Result	Đơn vị Unit
8	Clorat <i>Chlorate</i>	Method 300.1, EPA: 1999 (a) (b)	≤ 0.7	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.007	mg/l
9	Clorit <i>Chlorite</i>	Method 300.1, EPA: 1999 (a) (b)	≤ 0.7	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.007	mg/l
10	Crom tổng (Cr) <i>Total Chromium</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a) (b)	≤ 0.05	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.010	mg/l
11	Đồng (Cu) <i>Copper</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a) (b)	≤ 2	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.020	mg/l
12	Cyanua (CN ⁻) <i>Cyanide</i>	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0.07	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.003	mg/l
13	Fluorid (F ⁻) <i>Fluoride</i>	Method 300.1, EPA: 1999 (a) (b)	≤ 1.5	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.05	mg/l
14	Chì (Pb) <i>Lead</i>	SMEWW 3125 B - 2023 (a) (b)	≤ 0.01	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.0003	mg/l
15	Mangan (Mn) <i>Manganese</i>	SMEWW 3120 B - 2023 (a) (b)	≤ 0.4	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.020	mg/l
16	Thủy ngân (Hg) <i>Mercury</i>	HD.PP.21/TT.AAS (Ref. SMEWW 3125B-2023) (a) (b)	≤ 0.006	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.00008	mg/l
17	Molybden (Mo) <i>Molybdenum</i>	HD.PP.21/TT.AAS (Ref. SMEWW 3125B-2023) (a) (b)	≤ 0.07	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.01	mg/l
18	Nickel (Ni) <i>Nickel</i>	HD.PP.21/TT.AAS (Ref. SMEWW 3125B-2023) (a) (b)	≤ 0.07	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.004	mg/l
19	Nitrate (NO ₃ ⁻) <i>Nitrate</i>	Method 300.1, EPA: 1999 (a) (b)	≤ 50	1.52	mg/l
20	Nitrite (NO ₂ ⁻) <i>Nitrite</i>	Method 300.1, EPA: 1999 (a) (b)	≤ 3	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.05	mg/l
21	Selen (Se) <i>Selenium</i>	HD.PP.21/TT.AAS (Ref. SMEWW 3125B-2023) (a) (b)	≤ 0.01	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.0003	mg/l
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) <i>Radioactivity alpha</i>	ISO 10704:2019 (a) (b)	≤ 0.5	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.025	Bq/l
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) <i>Radioactivity beta</i>	ISO 10704:2019 (a) (b)	≤ 1	Không phát hiện <i>Not detected</i> LOD = 0.050	Bq/l

Chú ý / Note:
- Kết quả này chỉ có giá trị
- Mẫu định trong bao bì
- Sample was

Sample code: 12050.25

Đơn vị
Unit

hi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm/ *This test result is valid for this sample.*
- Mẫu đựng trong bao bì kín, còn nguyên vẹn bao bì của nhà sản xuất, HSD: 2 năm kể từ ngày sản xuất.
Sample was stored in plastic bottle, intact manufacturer's packaging, EXP: 2 years from date of manufacture.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017/ (a) *The testing is accredited according to ISO/IEC 17025:2017.*
- (b) Phép thử được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
(b) The testing is appointed by Ministry of Health according to circular 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Limit of detection.
- Phiếu kết quả này thay thế cho phiếu kết quả tiếng Anh ban hành ngày 28/05/2025 của mẫu 12050.25.
- This test report replaces the test report supplement the information in English signed in May 28th, 2025 of Sample code 12050.25.

Nhận xét/ Conclusion:

Mẫu NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI (NSX: 07/05/2025) có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước uống đóng chai QCVN 6-1:2010/BYT do Bộ Y tế ban hành.

This sample had parameters which met requirements of the National technical regulation for bottled drinking waters QCVN 6-1:2010/BYT, Ministry of Health.

05-06-2025

Ho Chi Minh City,



TU. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

AUTHORIZED DIRECTOR

HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh





Số/Nº: 012976 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Sample code: 12051.25

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY (SAPUWA LLC)
Địa chỉ/ Address : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 11, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM, VIỆT NAM
683 QUANG TRUNG STREET, WARD 11, GO VAP DISTRICT, HCM CITY, VIET NAM
Tên mẫu/ Sample : NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI (NSX: 07/05/2025)
BOTTLED DRINKING WATER (MFG: 07/05/2025)
Ngày lấy mẫu/ Date of sample collecting : 16/05/2025/ May 16th, 2025
Lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 chai x 500 ml/ 01 bottle x 500 ml
Ngày nhận mẫu/ Date of sample receiving : 16/05/2025/ May 16th, 2025
Người gửi mẫu/ Sample sender : Nguyễn Thị Hà/ Ha Nguyen Thi
Người nhận mẫu/ Sample receiver : Dương Nữ Thanh Vân/ Van Duong Nu Thanh
Thời gian thử nghiệm/ Testing period : 16/05/2025 - 26/05/2025/ May 16th, 2025 - May 26th, 2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Đơn vị Unit
1	pH	TCVN 6492:2011	6.91	/

Ghi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm/ This test result is valid for this sample.
- Mẫu đựng trong bao bì kín, còn nguyên vẹn bao bì của nhà sản xuất, HSD: 2 năm kể từ ngày sản xuất.
Sample was stored in plastic bottle, intact manufacturer's packaging, EXP: 2 years from date of manufacture.
- Phiếu kết quả này thay thế cho phiếu kết quả tiếng Anh ban hành ngày 28/05/2025 của mẫu 12051.25.
- This test report replaces the test report supplement the information in English signed in May 28th, 2025 of Sample code 12051.25.

05-06-2025
Ho Chi Minh City,

TU. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

AUTHORIZED DIRECTOR

HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Số/Nº: 012977 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Sample code: 12053.25

Tên khách hàng/ *Customer* : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY (SAPUWA LLC)

Địa chỉ/ *Address* : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 11, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM, VIỆT NAM
683 QUANG TRUNG STREET, WARD 11, GO VAP DISTRICT, HCM CITY, VIET NAM

Tên mẫu/ *Sample* : NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI (NSX: 07/05/2025)
BOTTLED DRINKING WATER (MFG: 07/05/2025)

Ngày lấy mẫu/ *Date of sample collecting* : 16/05/2025/ *May 16th, 2025*

Lượng mẫu/ *Quantity of sample* : 02 chai x 500 ml/ *02 bottles x 500 ml*

Ngày nhận mẫu/ *Date of sample receiving* : 16/05/2025/ *May 16th, 2025*

Người gửi mẫu/ *Sample sender* : Nguyễn Thị Hà/ *Ha Nguyen Thi*

Người nhận mẫu/ *Sample receiver* : Dương Nữ Thanh Vân/ *Van Duong Nu Thanh*

Thời gian thử nghiệm/ *Testing period* : 16/05/2025 - 26/05/2025/ *May 16th, 2025 - May 26th, 2025*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt Nº	Chỉ tiêu <i>Test Item</i>	Phương pháp <i>Method</i>	Kết quả <i>Result</i>	Đơn vị <i>Unit</i>
1	Ngoại quan <i>Appearance</i>	SMEWW 2110 - 2023	Chất lỏng đồng nhất, trong suốt, không có tạp chất <i>Homogeneous, transparent liquid, free of impurities</i>	/
2	Mùi <i>Odour</i>	SMEWW 2150 B - 2023	Không có mùi lạ <i>No strange odour</i>	/
3	Màu sắc <i>Colour</i>	SMEWW 2120 C: 2023	< 5	TCU
4	Vị <i>Taste</i>	HD.PP.32/KXN.LH:2023	Không có vị lạ <i>No strange taste</i>	/

Sample code: 12053.25

Ghi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm/ *This test result is valid for this sample.*
- Mẫu đựng trong bao bì kín, còn nguyên vẹn bao bì của nhà sản xuất, HSD: 2 năm kể từ ngày sản xuất.
Sample was stored in plastic bottle, intact manufacturer's packaging, EXP: 2 years from date of manufacture.
- Phiếu kết quả này thay thế cho phiếu kết quả tiếng Anh ban hành ngày 28/05/2025 của mẫu 12053.25.
- *This test report replaces the test report supplement the information in English signed in May 28th, 2025 of Sample code 12053.25.*

Ho Chi Minh City, 0.5.06.2025

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

AUTHORIZED DIRECTOR

HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

2: 19 → 21

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
INSTITUTE OF PUBLIC HEALTH
IN HO CHI MINH CITY



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/Nº 0 3 3 2 2 1 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

Sample code: 31020.25



VILAS 219

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY (SAPUWA LLC)
Địa chỉ/ Address : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
683 QUANG TRUNG, WARD THONG TAY HOI, HO CHI MINH CITY
Tên mẫu/ Sample : NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI (BOTTLED DRINKING WATER)
Ngày lấy mẫu/ Date of sample collecting : 17/09/2025/ September 17th, 2025
Lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 bình x 18,9 lít/ 01 bottle x 18.9 liters
Ngày nhận mẫu/ Date of sample receiving : 18/09/2025/ September 18th, 2025
Người gửi mẫu/ Sample sender : Nguyễn Thị Hà/ Ha Nguyen Thi
Người nhận mẫu/ Sample receiver : Dương Nữ Thanh Vân/ Van Duong Nu Thanh
Thời gian thử nghiệm/ Testing period : 18/09/2025 - 13/10/2025/ September 18th, 2025 - October 13th, 2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Đơn vị Unit
1	Toxaphene Toxaphene	SMEWW 6630 B - 2023	Không phát hiện Not detected LOD = 0.0003	mg/l
2	Hoạt độ phóng xạ U-235 Radioactivity U-235	WEAC.RN.Method.3.0-Version 9.1 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.06	Bq/l
3	Hoạt độ phóng xạ U-238 Radioactivity U-238	WEAC.RN.Method.3.0-Version 9.1 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.16	Bq/l
4	Hoạt độ phóng xạ Ra-226 Radioactivity Ra-226	HD.PP.02-5/KXN.VL (Ref. SMEWW 7500-Ra E HPGe-GEM 50)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.017	Bq/l
5	Hoạt độ phóng xạ Ra-228 Radioactivity Ra-228	HD.PP.02-5/KXN.VL (Ref. SMEWW 7500-Ra E HPGe-GEM 50)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.017	Bq/l

Sample code: 31020.25

Ghi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm/ *This test result is valid for this sample.*
- Mẫu còn nguyên vẹn bao bì của nhà sản xuất. Thông tin mẫu do khách hàng cung cấp. NSX: 170925/B, HSD: 02 năm kể từ Ngày sản xuất.
Sample was stored in plastic bottle. Information was provided by the customer. MFG: 170925/B, EXP: 02 years from the date of manufacture.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
(a) The testing is accredited according to ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ *Limit of detection.*

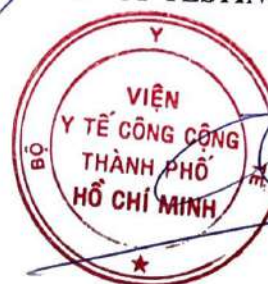
Ho Chi Minh City, **14 -10- 2025**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

AUTHORIZED DIRECTOR

HEAD OF TESTING DEPARTMENT



ThS. Nguyễn Quốc Tuấn



Report N°: 0001107070

Page N° 1/4

Ho Chi Minh City, Date: September 25, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 25/09/2025

JOB NO.: 2509A-3635

Đơn hàng: 2509A-3635

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH
CLIENT'S NAME : **SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY**
Tên khách hàng : *CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN*
CLIENT'S ADDRESS : **683 QUANG TRUNG, THONG TAY HOI WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM**
Địa chỉ : *683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM*
SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU
Sampled/ Submitted by : **Client**
Được lấy/ gửi bởi : *Khách hàng*
Client's reference : **Nước Uống Đóng Chai (Bottled Drinking Water)**
Chú thích của khách hàng

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
 Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : **Water (approx. gr. wt. 1.5kg) in the full labeled plastic container**
Mô tả mẫu : *Nước (khoảng 1.5kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa nhãn mác đầy đủ*
Sample ID : **2509A-3635.002**
Mã số mẫu
Date sample(s) received : **September 18, 2025**
Ngày nhận mẫu : *18/09/2025*
Testing period : **September 18, 2025 - September 24, 2025**
Thời gian thử nghiệm : *18/09/2025 - 24/09/2025*
Test(s) requested : **As applicant's requirement**
Yêu cầu thử nghiệm : *Theo yêu cầu của khách hàng*
Test result(s) : **Please refer to the next page(s)**
Kết quả kiểm nghiệm : *Vui lòng tham khảo trang sau*
SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory; Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory; Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t:(84-28) 3935 1920 f:(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn





Report N°: 0001107070

Page N° 2/4

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Dinoseb (sum of dinoseb, its salts, dinoseb-acetate and binapacryl, expressed as dinoseb) <i>Dinoseb (tổng của dinoseb, muối của nó, dinoseb-acetate và binapacryl, được biểu thị dưới dạng dinoseb)</i>	LFOD-TST-SOP-8498	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/L	
2. Dalapon <i>Dalapon</i>	LFOD-TST-SOP-8498	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/L	
3. Picloram <i>Picloram</i>	LFOD-TST-SOP-8498	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/L	
4. Diquat <i>Diquat</i>	LFOD-TST-SOP-8608	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/L	
5. Glyphosate <i>Glyphosate</i>	ISO 16308:2014	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/L	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- The above mentioned analytes were tested according to the client's requirements for internal reference and were not intended for environmental control purpose required by The Ministry of Agriculture and Environment.
Các chỉ tiêu phân tích nêu trên được kiểm nghiệm theo yêu cầu của khách hàng để tham khảo nội bộ và không nhằm mục đích kiểm soát môi trường theo yêu cầu của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

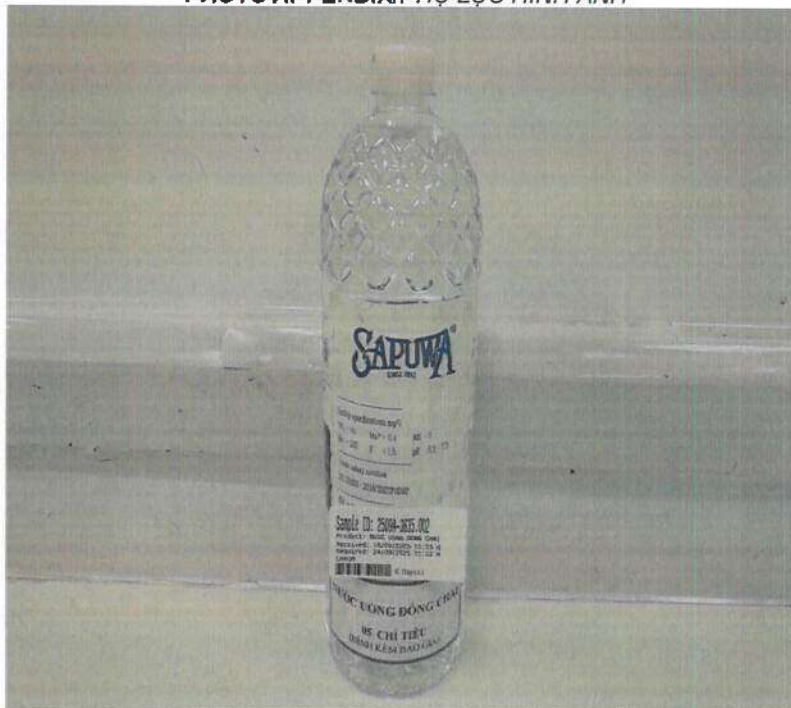


reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100 mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên điện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

- _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
- _(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

PHOTO APPENDIX PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



025
G T
Ệ T
ỆM HỮU
HỒ C

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein. This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001107070

Page N° 4/4

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD.
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH



Nguyễn Thị Loan Phương
Trưởng phòng Thử nghiệm Hóa Ướt



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t:(84-28) 3935 1920 f:(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein. This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

4) 27 -> 68



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon Ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - E-mail: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No 7, road No 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, KI road, Cat Lai IZ, Cat Lai Ward, HCMC, Vietnam 0 64 Le Hong Phong, Cho Quan Ward, HCMC, Vietnam

KT3-
06425AMT5/1/R

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21/10/2025
Trang/ Page 01 / 06

- Tên mẫu / Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI (BOTTLED DRINKING WATER)**
Thời gian lấy mẫu / Sampling date: 17/09/2025
- Mô tả mẫu / Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 18,9 L x 01 + 1,5 L x 01;
Unit/sample: 18,9 L x 01 + 1,5 L x 01;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa, chai nhựa;
Container: plastic bottle, plastic bottle;
- Số lượng mẫu / Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving : 18/09/2025
- Thời gian thử nghiệm / Testing duration : 18/09/2025 – 03/10/2025
- Nơi gửi mẫu / Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY**
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH
- Kết quả thử nghiệm / Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Ngô Quốc Việt

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the sample submitted only, and this is not a certificate of product

2 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Name of sample(s) and customer are written as customer's request

3 Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level

4 Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5 Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dlh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin
Please contact QUATEST 3 at the email address dlh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6 Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BIA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-
06425AMT5/1/R

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21/10/2025
Trang/ Page 02 / 06

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
27 7.1	Độ đục Turbidity	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH	0,5
28 7.2	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,003
29 7.3	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,003
30 7.4	Hàm lượng pentachlorophenol Pentachlorophenol content	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	KPH	5
31 7.5	Hàm lượng acrylamide Acrylamide content	µg/L	QUATEST3 1224: 2024	KPH	0,1
32 7.6	Hàm lượng epiclohydrin Epiclohydrin content	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,15
33 7.7	Hàm lượng 2,4-D 2,4-D content	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH	1,0
34 7.8	Hàm lượngalachlor Alachlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
35 7.9	Hàm lượng carbofuran Carbofuran content	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH	1,0
36 7.10	Hàm lượng methoxychlor Methoxychlor content	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
37 7.11	Hàm lượng simazine Simazine content	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH	0,3
38 7.12	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA Method 536	-	-
	+ Atrazine	µg/L		KPH	1,0
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl	µg/L		KPH	1,0
	+ Atrazine-desethyl- desisopropyl	µg/L		KPH	10
39 7.13	Hàm lượng axit monocloroaxetic Monochloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	KPH	5,0
7.14	Hàm lượng axit dicloroaxetic Dichloroacetic acid content	µg/L	US EPA Method 552.3	KPH	5,0

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm

Test results are valid for the samples submitted only, and this is not a certificate of product

2 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu / Name of sample(s) and customer are written as customer's request

3 Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level

4 Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5 Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email của quatest3.com.vn để biết thêm thông tin

Please contact QUATEST 3 at the email addresses địa chỉ quatest3.com.vn for further information about test report

6 Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (ĐuA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characters marked with (*) are not accredited yet



KT3-
06425AMT5/1/R

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21/10/2025
Trang/ Page 03 / 06

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
39	7.15 Hàm lượng axit tricloaxetic <i>Trichloroacetic acid content</i>	µg/L	US EPA Method 552.3	< 5 (**)	2,0
40	7.16 Hàm lượng monocloramin <i>Monochloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH	0,02
41	7.17 Hàm lượng dichloromethane <i>Dichloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	2
42	7.18 Hàm lượng 1,2-dichloroetan <i>1,2-dichloroethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
43	7.19 Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan <i>1,1,1-trichloroethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
44	7.20 Hàm lượng carbontetraclorua <i>Carbontetrachloride content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
45	7.21 Hàm lượng trichloroeten <i>Trichloroethene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
46	7.22 Hàm lượng tetrachloroeten <i>Tetrachloroethene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
47	7.23 Hàm lượng vinyl clorua <i>Vinyl chloride content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,1
48	7.24 Hàm lượng benzen <i>Benzene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
49	7.25 Hàm lượng toluen <i>Toluene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
50	7.26 Hàm lượng xylen <i>Xylene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D		-
	+ m+p-xylene	µg/L		KPH	1,0
	+ o-xylene	µg/L		KPH	0,5
51	7.27 Hàm lượng ethylbenzen <i>Ethylbenzene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
52	7.28 Hàm lượng styren <i>Styrene content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
53	7.29 Hàm lượng 1,2-diclorobenzen <i>1,2-diclorobenzen content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
54	7.30 Hàm lượng 1,2-dibromo-3 cloropropan <i>1,2-dibromo -3-chloropropan content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,07

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*



KT3-
06425AMT5/1/R

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21/10/2025
Trang/ Page 04 / 06

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
55 7.31	Hàm lượng 1,2-dicloropropan <i>1,2-dicloropropan content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	0,5
56 7.32	Hàm lượng bromoform <i>Bromoform content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	1,0
7.33	Hàm lượng dibromochloromethane <i>Dibromochloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	KPH	1,0
7.34	Hàm lượng bromodichloromethane <i>Bromodichloromethane content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	3,1	-
7.35	Hàm lượng chloroform <i>Chloroform content</i>	µg/L	US EPA Method 8260D	32,6	-
57 7.36	Hàm lượng 2,4,5-T <i>2,4,5-T content</i>	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH	1,0
58 7.37	Hàm lượng heptachlor <i>heptachlor content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
59 7.38	Hàm lượng heptachlor epoxide <i>Heptachlor epoxide content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
60 7.39	Hàm lượng hexachlorbenzen <i>Hexachlorbenzen content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
61 7.40	Hàm lượng lindan (γ-HCH) <i>Lindane content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
62 7.41	Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH) (Benzo(a)pyrene) <i>Polycyclic aromatic hydrocarbon (Benzo(a)pyrene)</i>	µg/L	SMEWW 6440C:2023	KPH	0,2
63 7.42	Hàm lượng di (2- etylhexyl) adipate <i>Di (2- etylhexyl) adipate content</i>	µg/L	US EPA Method 506 & US EPA Method 625.1	KPH	50
64 7.43	Hàm lượng Di (2- etylhexyl) phthalate <i>Di (2- etylhexyl) phthalate content</i>	µg/L	US EPA Method 506 & US EPA Method 625.1	KPH	5,0
65 7.44	Hàm lượng thali (Tl) <i>Thallium content</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,01

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product

2 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu. Tên của mẫu(s) và khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3 Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level

4 Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5 Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report

6 Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.



2

KT3-
06425AMT5/1/R

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

21/10/2025
Trang/ Page 05 / 06

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
66 7.45	Hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCBs) ⁽²⁾ Polychlorinated biphenyls content		QUATEST3 1047:2023 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270E)		0,02
	+ PCB-18	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-28	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-31	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-44	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-52	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-101	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-138	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-118	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-149	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-153	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-170	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-180	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-194	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-209	µg/L		KPH	0,02

Ghi chú/ Notice:

(***): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra/ The result "<1 CFU" is considered "target organism not-detectable" in the volume of sample analysed

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004) Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004) The characteristics marked with (*) are not accredited yet



KT3-
06425AMT5/1/R

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

21/10/2025
Trang/ Page 06 / 06



QUATEST 3®

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



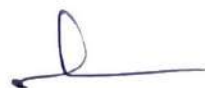
KT3 - 03213AVS5/1-1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
14/10/2025
Page 01/02

1. Tên mẫu : **NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT ĐÓNG CHAI**
Name of sample (BOTTLED DRINKING WATER)
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 Mẫu đựng trong chai nhựa./As received sample contained in plastic bottle
 Xem trang/ See page 02/02
3. Số lượng mẫu : 01 (1,5 L)
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 08/10/2025
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 09/10/2025 – 14/10/2025
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN**
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh
Customer
7. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, <i>Heterotrophic plate count</i>	CFU/mL SMEWW 9215B : 2023	< 1 ^(a)

Ghi chú/Notice: (a) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra./The result "<1 CFU" is considered "target organism not - detectable" in the volume of sample analysed.
 SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste Water

TL. TRƯỞNG PTN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
PP. HEAD OF BIOTECHNOLOGY TESTING LAB.


Vũ Diệu Thu

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.


Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the samples submitted only, and this is not a certificate of product

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin
Please contact QUATEST 3 at the e-mail addresses cs@quatest3.com.vn for further information about test report

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (Bộ A) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*

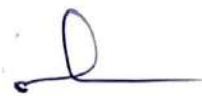


KT3 - 03213AVS5/1-1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

14/10/2025
Page 02/02



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

KT3 - 03213AVS5/1-2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/10/2025
Page 01/01

1. Tên mẫu : NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT ĐÓNG CHAI
Name of sample (BOTTLED DRINKING WATER)
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Sample description Mẫu đựng trong chai nhựa./As received sample contained in plastic bottle
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 08/10/2025
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 09/10/2025 – 14/10/2025
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Customer SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Coliforms chịu nhiệt, Fecal Coliform	CFU/250 mL SMEWW 9222D : 2023	< 1 ^(a)

Ghi chú/Notice: (a) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra./The result “<1 CFU” is considered “target organism not – detectable” in the volume of sample analysed.

SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste Water

TL. TRƯỞNG PTN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
PP. HEAD OF BIOTECHNOLOGY TESTING LAB.


Vũ Diệu Thu

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.



Phan Thanh Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./Name of sample(s) and customer are written as customer's request

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (Bộ A) - Việt Nam công nhận phụ lục theo ISO IEC 17025 2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO IEC 17025 2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UÔNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : BOTTLED DRINKING WATER/ NƯỚC UÔNG ĐÓNG CHAI
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

TRẦN VĂN MẠN

On behalf of NHO
Đại diện NHO

HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city. - Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city. - Lab address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ
Sample code/ Mã mẫu: YC142120408/2
Sample name/ Tên mẫu: Nước uống đóng chai
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp) BOTTLED DRINKING WATER/ NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI

69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Beri (Be)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Clorit (chlorite)	MKL-HH649 Tham khảo. EURL-SRM QuPpE-Method	mg/L	0.050	ND
Oxamyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Monochlorobenzene (Chlorobenzene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Endrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Chlordane-cis ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
Chlordane-trans ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND
trans-1,2-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,1-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,4-Dichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2,4-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dibromoethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
cis-1,2-Dichloroethylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,1,2-Trichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND

Handwritten signature



019/2017/BNN-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT
422/QĐ-CN-T&CN
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC NHÂN BỘ NN&PTNT
TN 98-20 BNN
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM TẤT TỬ BỘ NN&PTNT
1614/QĐ-BVTV-KH
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHÂN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT
137/QĐ-QLD
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT
11/2022/BCT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT
VN20008
JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG BXD
VIMCERTS 239
CHỈ ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ TN&MT
102/TN-TĐC
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN
73/GĐ-TĐC
ĐĂNG KÝ GIÁM ĐỊNH BỘ KH&CN

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : BOTTLED DRINKING WATER/ NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

NGUYỄN THỊ THỦY TRANG

On behalf of NHO

Đại diện NHO



HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city. - Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cal Rang district, Can Tho city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city. - Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cal Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC142120408/2		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước uống đóng chai		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		BOTTLED DRINKING WATER/ NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
82 Detection of Cryptosporidium/ Phát hiện ký sinh trùng Cryptosporidium ^(*)	04.2-CL4/ST 3.141	/10L	/	ND



019/2017/BNN-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT

422/QĐ-CN-TÁC�N
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC�N BỘ NN&PTNT

TN 98-20 BNN
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM TÁC�N BỘ NN&PTNT

1614/QĐ-BVTV-KH
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHÁN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT

137/QĐ-QLD
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT

11/2022/BCT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT

VN20008
JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG BXD

VIMCERTS 239
CHỈ ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ TN&MT

102/TN-TĐC
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN

73/GĐ-TĐC
ĐĂNG KÝ GIÁM ĐỊNH BỘ KH&CN

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÁN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN

Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408

Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : BOTTLED DRINKING WATER/ NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI

Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn

Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm

Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gọi mẫu

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025

Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025

Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

On behalf of NHO

Đại diện NHO



HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city. - Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city. - Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC142120408/2		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước uống đóng chai		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		BOTTLED DRINKING WATER/ NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Detection of Giardia/ Phát hiện ký sinh trùng Giardia(**)	04.2-CL4/ST 3.141	/10L	/	ND

83



019/2017/BNN-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BỘ NN&PTNT
422/QĐ-CN-TÁC�
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM TÁC� BỘ NN&PTNT
TN 98-20 BNN
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM TÁC� BỘ NN&PTNT
1614/QĐ-BVTV-KH
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM PHÂN BÓN BỘ NN&PTNT

49/2021/BYT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BHYT
137/QĐ-QLD
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM DƯỢC, MỸ PHẨM BHYT
11/2022/BCT-KNTP
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM BCT
VN20008
JAPAN FOREIGN LABORATORY CODE

LAS - XD 1521
CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG BXD
VIMCERTS 239
CHỈ ĐỊNH MÔI TRƯỜNG BỘ TN&MT
102/TN-TĐC
ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM BỘ KH&CN
73/GĐ-TĐC
ĐĂNG KÝ GIÁM ĐỊNH BỘ KH&CN

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UÔNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : BOTTLED DRINKING WATER/ NƯỚC UÔNG ĐÓNG CHAI
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

On behalf of NHO



HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@hovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu		YC142120408/2		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước uống đóng chai		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		BOTTLED DRINKING WATER/ NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Legionella spp ^(*)	ISO 11731:2017	CFU/100ml	/	<1

84

TEST REPORT

Our Reference No. : **R250 9225**
Project Code / Ref. : -

Date Received : 29/09/2025
Date Commenced : 29/09/2025
Date Reported : 14/10/2025

Customer Ref.No : -
Customer Address : Saigon Pure Water LLC, Sapuwa Vietnam
Customer Name : No 683 Quang Trung Street, ward 11, Go Vap district
Ho Chi Minh City, Vietnam

Attention To : Ms Nguyen Thi Ha
Sample Description : 2 Water samples as per received.

RESULTS : Refer on Page 2



Tan Thuan Piang
Senior Technical Manager

Terms & Conditions:

- 1) This report shall not be reproduced except in full, unless approval in writing has been given by MLS.
- 2) The results in this report only apply to the sample received/analysed.
- 3) MLS agrees to use reasonable diligence in the performance of the service.

Marchwood Laboratory Services Pte Ltd:
Main (Office and Laboratory):
Branch (Site and Laboratory):
Website:

Co. Reg No. : 201422686C
116 Tuas South Ave 2, West Point Bizhub Singapore 637163
216 Tuas South Ave 2, West Point Bizhub Singapore 637213
www.mls.sg

 : +65 6790 0118
 : +65 6262 3736 (Lab)

 : +65 6790 0091
 : +65 6262 3726 / 3776 (Site)

R250 9225

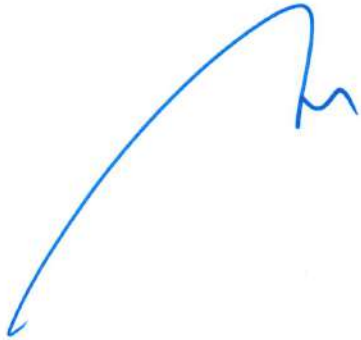
RESULTS:

85
86
87

Test Parameters	Unit	Test Method	Tap Water Sample	Bottled Drinking Water	Detection Limit	Maximum Contaminant Level
Asbestos*	Fibres	By filtration/drying/SEM	ND	ND	-	7MFL
Enteroviruses*	pfu/sample	SCA Blue Book Method	ND	ND	1	99.9% removal
Hexachlorocyclopentadiene	mg/L	USEPA 8270E (Jun 2018)	ND	ND	0.004	0.05

Note:

1. LOR = Limit of Reporting.
2. "ND" = Not detected. The data reported is less than the LOR.
- 3.* = The above test were subcontracted to External UK Laboratory.



CASE-SMQ**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

HO CHI MINH CITY DEPARTMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM**VÀ TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CENTER OF ANALYTICAL SERVICES, EXPERIMENTATION

AND STANDARDS, METROLOGY, QUALITY OF HO CHI MINH CITY

VIMCERTS
147Mã số mẫu/ Sample code
BN12509.23111401
MM12509.231114012**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
TEST REPORT

Ngày/ Date: 27/10/2025

Tên khách hàng/ Customer

: SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY

Địa chỉ/ Address

: 683 QUANG TRUNG, THONG TAY HOI WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM

Tên mẫu/ Name of sample

: BOTTLED DRINKING WATER

Số lượng/ Quantity

: 1

Mô tả mẫu/ Sample description

: Sample contained in plastic bottle

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving

: Sep 23, 2025

Ngày hẹn trả KH/ Date of issue

: Oct 24, 2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp/ Test method
88 1	Endothall	mg/L	Not detected, MDL = 0.01	CASE.SK.0142 (2018)
89 2	Dioxin		See attachment	CASE.NC.0018 (2021) (Ref. EPA Method 1613B) (*)

(*) Phương pháp được VILAS công nhận/ Method is accredited by VILAS.

MDL Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm/

Officer in charge of laboratory

Nguyễn Hoàng Ngọc Hân

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR

**Nguyễn Đức Tuấn**

1/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ/ THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE - SMQ.

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE - SMQ.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST REPORT

BN12509.23111401/ MM12509.231114012

STT No	CÁC ĐỒNG LOẠI COMPOUNDS	KẾT QUẢ/RESULT pg/l	TEF WHO-2005	KẾT QUẢ/RESULT pg-TEQ/l	MDL pg-TEQ/l
1	2378-TCDF	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.050
2	12378-PeCDF	KPH/ND	0.0300	KPH/ND	0.075
3	23478-PeCDF	KPH/ND	0.3000	KPH/ND	0.750
4	123478-HxCDF	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
5	123678-HxCDF	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
6	234678-HxCDF	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
7	123789-HxCDF	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
8	1234678-HpCDF	KPH/ND	0.0100	KPH/ND	0.025
9	1234789-HpCDF	KPH/ND	0.0100	KPH/ND	0.025
10	OCDF	KPH/ND	0.0003	KPH/ND	0.002
11	2378-TCDD	KPH/ND	1.0000	KPH/ND	0.500
12	12378-PeCDD	KPH/ND	1.0000	KPH/ND	2.500
13	123478-HxCDD	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
14	123678-HxCDD	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
15	123789-HxCDD	KPH/ND	0.1000	KPH/ND	0.250
16	1234678-HpCDD	KPH/ND	0.0100	KPH/ND	0.025
17	OCDD	KPH/ND	0.0003	KPH/ND	0.002
	TỔNG				5.704

KPH/ND : Không phát hiện / *Not Detected*.
 TEF : Hệ số độ độc tương ứng / *Toxicity Equivalency Factors*.
 TEQ : Hàm lượng độc tương ứng / *Toxicity Equivalency Quantity*.
 MDL : Giới hạn phát hiện của phương pháp / *Method Detection Limit*.

Kết quả / Result:

Không phát hiện, Tổng MDL = 5,704 pg-TEQ/l

Not detected, Total MDL = 5.704 pg-TEQ/l

-- KẾT THÚC / FINISH --

1/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ / THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng / The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE - SMQ.

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE - SMQ.

KT3-07858AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu
Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI**
(BOTTLED DRINKING WATER)
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling date*: 10h30 - 07/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
 - Nhãn hiệu: SAPUWA;
Label: SAPUWA;
 - Số đơn vị/mẫu: 330 mL x 24;
Unit/sample: 330 mL x 24;
 - Dụng cụ chứa: chai nhựa;
Container: plastic bottle;
 - Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;
Picture: see attached image;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 07/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 07/11/2025 – 18/11/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/**
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / *See next page*

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bỏ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

7. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

8. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-07858AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
 Trang/ Page 02 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 06-1:2010/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻) Nitrite content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	3	KPH	0,02
7.2	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻) Nitrate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	50	0,8	-
7.3	Hàm lượng tổng clo (Cl ₂) Total chlorine content	mg/L	TCVN 6225-2:2021	5	KPH	0,02
7.4	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	1,5	KPH	0,03
7.5	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,07	KPH	0,005
7.6	Hàm lượng bo (B) Boron content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,5	< 0,02 (**)	0,01
7.7	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,7	KPH	0,01
7.8	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,4	KPH	0,01
7.9	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	2	KPH	0,01
7.10	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	KPH	0,0005
7.11	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003
7.12	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.13	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	KPH	0,003
7.14	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.15	Hàm lượng molybden (Mo) Molybdenum content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.es@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.es@quatest3.com.vn for further information about test report.
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-07858AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025

Trang/ Page 03 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 06-1:2010/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.16	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	KPH	0,003
7.17	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,006	KPH	0,0002
7.18	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,0005
7.19	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	mg/L	SMEWW 4110 D:2023	0,01	KPH	0,004
7.20	Hàm lượng clorate (ClO ₃ ⁻) Clorate content	mg/L	SMEWW 4110 D:2023	0,7	KPH	0,01
7.21	Hàm lượng clorit (ClO ₂ ⁻) Clorite content	mg/L	SMEWW 4110 D:2023	0,7	KPH	0,01
7.22	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng Gross alpha Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,5	KPH	0,02
7.23	Hoạt độ phóng xạ beta tổng Gross beta Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	1	KPH	0,2

Ghi chú/ Notice:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

QCVN 06-1:2010/BYT : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ National technical regulation for bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-07858AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
 Trang/ Page 04 / 04



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu đo khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.es@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email address dh.es@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-07858AMT5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
Trang/ Page 01 / 03

- Tên mẫu
Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI**
(BOTTLED DRINKING WATER)
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling date*: 10h30 - 07/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
 - Nhãn hiệu: BOTTLED ;
Label: BOTTLED ;
 - Số đơn vị/mẫu: 330 mL x 24;
Unit/sample: 330 mL x 24;
 - Dụng cụ chứa: chai nhựa;
Container: plastic bottle;
 - Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;
Picture: see attached image;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 07/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 07/11/2025 – 18/11/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/**
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / *See next page*

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-07858AMT5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

18/11/2025
Trang/ Page 03 / 03



QUATEST 3

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the name(s) submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-07858AMT5/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu
Name of sample : NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI
(BOTTLED DRINKING WATER)
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling date*: 10h30 - 07/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Nhãn hiệu: BOTTLED ;
Label: BOTTLED ;
- Số đơn vị/mẫu: 330 mL x 24;
Unit/sample: 330 mL x 24;
- Dụng cụ chứa: chai nhựa;
Container: plastic bottle;
- Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;
Picture: see attached image;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 07/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 07/11/2025 – 18/11/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / *See next page*

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

7. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

8. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

9. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

10. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

11. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-07858AMT5/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
 Trang/ Page 02 / 02

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1	Độ pH (tại 25 °C) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	7,0

Ghi chú/ Notice:

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-07858AMT5/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu
Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI**
(BOTTLED DRINKING WATER)
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling date*: 10h30 - 07/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Nhãn hiệu: BOTTLED ;
Label: BOTTLED ;
- Số đơn vị/mẫu: 330 mL x 24;
Unit/sample: 330 mL x 24;
- Dụng cụ chứa: chai nhựa;
Container: plastic bottle;
- Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;
Picture: see attached image;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 07/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 07/11/2025 – 18/11/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/**
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / *See next page*

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor: k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

7. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

8. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

9. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-07858AMT5/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
 Trang/ Page 02 / 02

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Total dissolved solids content	mg/L	SMEWW 2540C:2023	84,5

Ghi chú/ Notice:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-07858AMT5/5

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu
Name of sample : NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI
(BOTTLED DRINKING WATER)
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling date*: 10h30 - 07/11/2025
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
 - Nhãn hiệu: BOTTLED ;
Label: BOTTLED ;
 - Số đơn vị/mẫu: 330 mL x 24;
Unit/sample: 330 mL x 24;
 - Dụng cụ chứa: chai nhựa;
Container: plastic bottle;
 - Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;
Picture: see attached image;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 07/11/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 07/11/2025 – 18/11/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỢI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / *See next page*

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-07858AMT5/5

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
 Trang/ Page 02 / 02

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1	Hàm lượng natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2023	33,2

Ghi chú/ Notice:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report .
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



Q326A001057
(MTTN26000127.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 1/4

- Tên mẫu
Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG BÌNH**
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling date*: 06/01/2026
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
- Dạng mẫu: lỏng / *Form: liquid*
- Dụng cụ chứa: bình nhựa (18,9 L) / *Container: plastic bottle (18,9 L)*
- Số đơn vị/mẫu: 18,9 L / *Unit/sample: 18,9 L*
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receipt : 06/01/2026
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 06/01/2026 - 19/01/2026
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN**
SaiGon Pure Water Limited Liability Company
683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm
Testing result (s) : Xem trang tiếp theo / *Refer to next page(s)*

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIROMENT LAB



Nguyễn Hoàng Linh

KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Phạm Thanh Trung

Q326A001057
 (MTTN26000127.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 2/4

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test Result	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Mức chất lượng Quality Level
7.1	Hàm lượng stibi (Sb) Antimoni content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,005	0,02
7.2	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0005	0,01
7.3	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01	0,7
7.4	Hàm lượng bo (B) Boron content	mg/L	US EPA 200.8	< 0,02 (***)	0,01	0,5
7.5	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	mg/L	SMEWW 4110D:2023	KPH	0,004	0,01
7.6	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0005	0,003
7.7	Hàm lượng tổng clo (Cl ₂) Total chlorine content	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	KPH	0,02	5
7.8	Hàm lượng clorate (ClO ₃ ⁻) Clorate content	mg/L	SMEWW 4110D:2023	KPH	0,01	0,7
7.9	Hàm lượng clorit (ClO ₂ ⁻) Clorite content	mg/L	SMEWW 4110D:2023	KPH	0,01	0,7
7.10	Hàm lượng crom (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,05
7.11	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01	2
7.12	Hàm lượng Cyanid (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH	0,005	0,07
7.13	Hàm lượng Fluorid (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	KPH	0,03	1,5

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới. Ông/ Bà vui lòng giữ gìn giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the samples submitted (samples) only and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A001057
(MTTN26000127.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 3/4

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test Result	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Mức chất lượng Quality Level
7.14	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,01
7.15	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01	0,4
7.16	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0002	0,006
7.17	Hàm lượng molybden (Mo) Molybdenum content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,07
7.18	Hàm lượng niken (Ni) Nikel content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,07
7.19	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻) Nitrate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,6	-	50
7.20	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻) Nitrite content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	KPH	0,02	3
7.21	Hàm lượng Selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,01
7.22	Hoạt độ phóng xạ beta tổng Gross beta Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH	0,2	1
7.23	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng Gross alpha Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH	0,02	0,5
7.24	Escherichia coli Escherichia coli	CFU/250 mL	ISO 9308- 1:2014/Amd 1:2016	< 1 (a)	-	(B)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A001057
 (MTTN26000127.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 4/4

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test Result	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Mức chất lượng Quality Level
7.25	Coliforms Coliforms	CFU/ 250mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1 (a)	-	(A)
7.26	Enterococci (Streptococci faecal)	CFU/ 250mL	ISO 7899-2:2000 (QCVN 06-1:2010/BYT)	< 1 (a)	-	(A)
7.27	Pseudomonas aeruginosa Pseudomonas aeruginosa	CFU/ 250mL	ISO 16266:2006	< 1 (a)	-	(A)
7.28	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Sulfite - reducing anaerobes	CFU/ 50mL	ISO 6461-2:1986	< 1 (a)	-	(A)

Ghi chú / Notes:

(a): Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra/ *The result “< 1 CFU” is considered “target organism not - detectable” in the volume of sample analysed.*

(A) Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai, nếu số vi khuẩn (bào tử) > 2 thì loại bỏ; (B) Không phát hiện được trong bất kỳ mẫu nào./ *(A) If bacteria number ≥ 1 and ≤ 2 (spore) doing the second test, > 2 rejecting the sample; B) Not detected in any sample.*

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia / *National Standard*

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- KPH: Không phát hiện / *Not detected*

- (***): Giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ) / *Limit of quantification of method*

QCVN 06-1:2010/BYT : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ *National technical regulation for bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters*

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3 Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4 Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5 Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report .

6 Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025 2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

Q326A001057
(MTTN26000127.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 1/2

- Tên mẫu
Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG BÌNH**
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 06/01/2026
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng / Form: liquid
- Dụng cụ chứa: bình nhựa (18,9 L) / Container: plastic bottle (18,9 L)
- Số đơn vị/mẫu: 18,9 L / Unit/sample: 18,9 L
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receipt : 06/01/2026
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 06/01/2026 - 19/01/2026
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN**
SaiGon Pure Water Limited Liability Company
683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm
Testing result (s) : Xem trang tiếp theo / Refer to next page(s)

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIROMENT LAB



Nguyễn Hoàng Linh

KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Phan Thành Trung

Q326A001057
 (MTTN26000127.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 2/2

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test Result
7.1	Độ pH pH value	-	TCVN 6492:2011	7,1
7.2	Hàm lượng Natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2023	15,7

Ghi chú / Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia / National Standard
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-011325MT

21/04/2025

I. THÔNG TIN MẪU

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN
- Địa chỉ: Số 5 đường số 9, P.9, Q.Gò Vấp
- Tên mẫu: Mẫu nước.
Thử nghiệm định kỳ mạng lưới cấp nước (GS mức A,B)
- Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
- Số lượng mẫu: 10
- Ngày nhận mẫu: 08/04/2025
- Thời gian thử nghiệm*: 08/04/2025 đến 14/04/2025
- Loại mẫu: : Nước ăn uống , sinh hoạt
- Kết quả TN: : Xem trang sau.
- Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Diệp Thị Hoàng Hà

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
- Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
 - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, TP.Thủ Đức.
 - Email:sawaco qlcln@gmail.com
 - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-011325MT

21/04/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (1-2)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-011325MT/0453	SWC-011325MT/0454
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	2	2
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	34.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	10.75	10.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.8	0.7
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.007
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	<10	<10
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.000	0.000
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	47.2	47.7
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.047	0.035
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.54	0.38
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.001
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.63	0.71

8
9
10
11
44
12
38
13
14
15
16
17
18
19
20
21

22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.000	0.000
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	0.0006	0.0006
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	-	≤ 200	4.77	5.01

**I. Hàm lượng của các chất hữu cơ
- Nhóm Alkan Clor hóa**

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.4	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.3	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.4	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbon tetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.3	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH

22
23
24
25
26

27
28

29
30

31
32
33

- Hydrocacbua Thơm							
43	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	1	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		3	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		3	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		3	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/ KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604: 1984)	0.3	≤ 1	KPH	KPH
- Nhóm Benzen Clo hoá							
49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	3	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		3	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 20	KPH	KPH
- Nhóm chất hữu cơ phức tạp							
52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/ TT.SK: 2022	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH
II. Hoá chất bảo vệ thực vật							
55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:201	0.4	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropan (**)	ug/l		0.4	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23	2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23	7	≤ 90	KPH	KPH

34	60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 20	KPH	KPH
	61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
35	62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 100	KPH	KPH
36	63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
	64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 30	KPH	KPH
37	65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
	66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1.5	≤ 30	KPH	KPH
	67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
	68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 1	KPH	KPH
	69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
	70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0.7	≤ 9	KPH	KPH
	71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.3	≤ 200	KPH	KPH
	72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1.5	≤ 9	KPH	KPH
	73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0.2	≤ 2	KPH	KPH
	74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0.7	≤ 10	KPH	KPH
39	75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
	76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 6	KPH	KPH
	77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630-B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
	78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
	79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1.5	≤ 20	KPH	KPH

40	80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 2	KPH	KPH
	81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

	82	Bromofoc (**)	ug/l	EPA	0.5	≤ 100	KPH	KPH
47	83	Dibromoclorometan (**)	ug/l	Method 5021A:2014	-	≤ 100	<2	<2
47	84	Bromodiclorometan (**)	ug/l	; EPA Merhod	-	≤ 60	6.23	5.92
	85	Clorofoc (**)	ug/l	8260D:2018	-	≤ 300	12.3	10.2
	86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	HD.PP.46/K XN.LH:202 1 (Ref. EPA 604)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
41	87	Bromat (**)	ug/l	Method 300.1 EPA 1999	3	≤ 10	KPH	KPH
	88	Dibromoacetoneitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.1	≤ 70	KPH	KPH
	89	Dichloroacetoneitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	<0.6	<0.6
46	90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23	4	≤ 50	13	<10
	91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.PP.48/K XN.LH:202 2 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 900	KPH	KPH
	92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023	0.05	≤ 3	KPH	KPH
46	93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23	4	≤ 20	KPH	KPH
46	94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.PP.137/ KXN.LH:20 23	16	≤ 200	KPH	KPH
	95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.01	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

42	96	Tổng hoạt độ α(**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
43	97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.05	≤ 1	<0.15	<0.15

V. Thông số vi sinh vật

--	--	--	--	--	--	--	--	--

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-011325MT



VILAS 1007

21/04/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (3-4)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-011325MT/0455	SWC-011325MT/0456
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	2	2
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	47.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	11.00	28.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	<0.05
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.8	0.7
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.007
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	<10	19
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	48.3	103.5
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.047	0.069
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.37	0.50
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.009
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.62	0.30

22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.000	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	0.0006	<0.0005
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.02	KPH	0.0005
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.3	KPH	<0.05
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	-	≤ 200	5.02	20.21

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.4	≤ 30	KPH	KPH
36	Toluen (**)	ug/l		0.3	≤ 2000	KPH	KPH
37	Xylen (**)	ug/l		0.4	≤ 50	KPH	KPH
38	Etylbenzen (**)	ug/l		0.2	≤ 20	KPH	KPH
39	Styren (**)	ug/l		0.2	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbon tetraclohua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.3	≤ 20	KPH	KPH

42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
----	-------------------	------	---	------	-------	-----	-----

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	1	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		3	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		3	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		3	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/ KXN.LH: 2021 (Ref	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	3	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		3	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/ TT.SK: 2022	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:201	0.4	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		0.4	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.157/ KXN.LH:20 22	2	≤ 30	KPH	KPH

59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.TT.15/77 KXN.LH:2022	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.TT.15/77 KXN.LH:2022	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.TT.15/77 KXN.LH:2022	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.TT.15/77 KXN.LH:2022	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.TT.15/77 KXN.LH:2022	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc (**)	ug/l	EPA	0.5	≤ 100	KPH	KPH

83	Dibromoclorometan (**)	ug/l	Method 5021A:2014	-	≤ 100	<2	4.23
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l	; EPA Method	-	≤ 60	6.08	19.9
85	Clorofoc (**)	ug/l	8260D:2018	-	≤ 300	10.08	30
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	XN.LH:2021 (Ref. EPA Method)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	300.1 EPA 1000	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetoneitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetoneitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	<0.6	<0.6
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.11.15 // KXN.LH:2021	4	≤ 50	14.2	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.11.15 // KXN.LH:2021 (Ref. EPA)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023	0.05	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.11.15 // KXN.LH:2021	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.11.15 // KXN.LH:2021	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.01	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.05	≤ 1	<0.15	<0.15

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-011325MT

VILAS 1007

21/04/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (5-6)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-011325MT/0457	SWC-011325MT/0458
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	2	3
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	34.0	61.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2023	1.0 mg/L	250 - 300	11.00	59.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.5	0.6
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.007
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	<10	25
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.3	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	47.6	162.3
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.033	0.054
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.38	0.52
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.010	0.002
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.75	0.21

22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	0.0006	<0.0005
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.02	KPH	0.0006
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.3	KPH	0.057
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
7	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	-	≤ 200	5.24	38.25

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.4	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.3	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.4	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.3	≤ 20	KPH	KPH

42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
----	-------------------	------	---	------	-------	-----	-----

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	1	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		3	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		3	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		3	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/ KXN.LH: 2021 (Ref	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	3	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		3	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/ TT.SK: 2022	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:201	0.4	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dicloropropan (**)	ug/l		0.4	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.157/ KXN.LH:20 22	2	≤ 30	KPH	KPH

59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.TT.15/77 KXN.LH:2022	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.TT.15/77 KXN.LH:2022	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.TT.15/77 KXN.LH:2022	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.TT.15/77 KXN.LH:2022	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.TT.15/77 KXN.LH:2022	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc (**)	ug/l	EPA	0.5	≤ 100	KPH	<2

83	Dibromoclorometan (**)	ug/l	Method 5021A:2014	-	≤ 100	<2	12
84	Bromodichlorometan (**)	ug/l	; EPA Method 8260D:2018	-	≤ 60	5.34	26.2
85	Clorofoc (**)	ug/l	XN.LH:2021 (Ref. EPA Method 300.1 EPA 1999)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	3	≤ 10	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.1	≤ 70	<0.6	<0.6
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	KPH	KPH
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 300.1 EPA 1999)	4	≤ 50	12.1	17.9
91	Formaldehyde (**)	ug/l	XN.LH:2021 (Ref. EPA Method 300.1 EPA 1999)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023	0.05	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 300.1 EPA 1999)	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 300.1 EPA 1999)	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.01	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.05	≤ 1	<0.15	<0.15

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-011325MT



21/04/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (7-8)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-011325MT/0459	SWC-011325MT/0460
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	4	4
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	0.30	0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2023	1.41 mg/L	≤ 300	61.0	72.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	58.75	65.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3/L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.6	0.7
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2/L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.006
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	27	31
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.002
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	162.6	182.6
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.081	0.076
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.50	0.52
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.001
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.42	0.48

22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	<0.0005	<0.0005
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.02	0.0006	0.0007
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.3	<0.05	0.055
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	-	≤ 200	36.8	40.99

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.4	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.3	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.4	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbon tetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.3	≤ 20	KPH	KPH

42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
- Hydrocacbua Thơm							
43	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	1	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		3	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		3	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		3	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/ KXN.LH: 2021 (Ref	0.3	≤ 1	KPH	KPH
- Nhóm Benzen Clo hoá							
49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	3	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		3	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 20	KPH	KPH
- Nhóm chất hữu cơ phức tạp							
52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/ TT.SK: 2022	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH
II. Hoá chất bảo vệ thực vật							
55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:201	0.4	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropan (**)	ug/l		0.4	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.157/ KXN.LH:20 22	2	≤ 30	KPH	KPH

59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.15/77 KXN.LH:20 22 EPA	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	Method 536:2007	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.15/77 KXN.LH:20 22	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.15/77 KXN.LH:20 22	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.15/77 KXN.LH:20 22	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.15/77 KXN.LH:20 22	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630- EPA	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	Method 536:2007	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc (**)	ug/l	EPA	0.5	≤ 100	<2	<2

83	Dibromoclorometan (**)	ug/l	Method 5021A:2014	-	≤ 100	12.1	15
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l	; EPA Method	-	≤ 60	24	28.1
85	Clorofoc (**)	ug/l	8260D:2018	-	≤ 300	23.7	25.3
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	XN.LH:2021 (Ref. EPA Method)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	300.1 EPA 1990	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	<0.6	<0.6
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.17.15 // KXN.LH:2022	4	≤ 50	<10	11.2
91	Formaldehyde (**)	ug/l	HD.17.15 // KXN.LH:2022 (Ref. EPA)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023	0.05	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	HD.17.15 // KXN.LH:2022	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	HD.17.15 // KXN.LH:2022	16	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.01	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α(**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
----	--------------------	------	----------------	-------	-------	-----	-----

97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.05	≤ 1	0.172	0.195
----	---------------------------	------	-------------------	------	----------	-------	-------

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-011325MT



VILAS 1007

21/04/2025

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (9-10)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-011325MT/0461	SWC-011325MT/0462
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	4	2
2	Mùi	-	SMEWW-2150B:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.8
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	1.41 mg/L	≤ 300	72.0	37.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl--2023	1.0 mg/L	250 - 300	67.25	11.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.7	0.7
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.007	0.006
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	34	<10
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	1.3	0.3
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.002	0.002
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	190.2	49.2
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.047	0.041
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.53	0.40
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.001
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.5	0.67

22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.010	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	HD.PP.21/TT. .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	<0.0005	0.0006
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.02	0.0007	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.02	≤ 0.3	0.06	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	HD.PP.21/TT .AAS:2023	-	≤ 200	43.35	5.79

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014 ; EPA Merhod 8260D:2018	0.4	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		0.3	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		0.4	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		0.2	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbonetraclorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.3	≤ 20	KPH	KPH

42	Vinyl clorua (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH:202 3 (Ref. EPA 524.2:1995)	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH
----	-------------------	------	---	------	-------	-----	-----

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	1	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		3	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		3	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		3	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	HD.PP.46/ KXN.LH: 2021 (Ref	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	EPA Method 5021A:2014	3	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		3	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		1.5	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	HD.PP.111/ TT.SK: 2022	0.15	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.06	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.04	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	EPA Method 5021A:201	0.4	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dicloropropen (**)	ug/l		0.4	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	HD.PP.62/K XN.LH: 2023 (Ref. EPA 524.2: 1995)	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	HD.PP.157/ KXN.LH:20	2	≤ 30	KPH	KPH

59	2,4 - DB (**)	ug/l	HD.PP.1577 KXN.LH:2022	7	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.4	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	1	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	HD.PP.1577 KXN.LH:2022	7	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	HD.PP.1577 KXN.LH:2022	0.7	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.3	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	HD.PP.1577 KXN.LH:2022	0.2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	HD.PP.1577 KXN.LH:2022	0.7	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	HD.PP.32/T T.SK:2021	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	HD.PP.68/KXN. LH:2021	1.5	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	EPA Method 536:2007	0.1	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630- B:2023	0.01	≤ 20	KPH	KPH
III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ							
82	Bromofoc (**)	ug/l	EPA	0.5	≤ 100	<2	KPH
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l	Method 5021A:2014	-	≤ 100	15.8	<2

84	Bromodichlorometan (**)	ug/l	; EPA Method 8260D:2018	-	≤ 60	29	6.71
85	Clorofoc (**)	ug/l	8260D:2018	-	≤ 300	25.4	12
86	2,4,6 - Trichlorophenol (**)	ug/l	XN.LH:2021 (Ref. EPA Method 1631)	1.5	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	300.1 EPA Method 1631	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.1	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.05	≤ 20	0.88	<0.6
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	ND.17.15 // KXN.LH:2022	4	≤ 50	<10	12.3
91	Formaldehyde (**)	ug/l	ND.17.15 // KXN.LH:2022 (Ref. EPA Method 8260D)	30	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	SMEWW 4500 - Cl F:2023	0.05	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	ND.17.15 // KXN.LH:2022	4	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	ND.17.15 // KXN.LH:2022	16	≤ 200	KPH	<40
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	EPA 551.1:1995	0.01	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α(**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.025	≤ 0.1	KPH	KPH
----	--------------------	------	----------------	-------	-------	-----	-----

97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	ISO 10704:2019	0.05	≤ 1	0.2	<0.15
----	---------------------------	------	-------------------	------	----------	-----	-------

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-011325MT

21/04/2025

III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

STT	MSM	Địa chỉ	Ghi chú
1	SWC-011325MT/0453	Logger Ngã tư Phan Văn Trị và Nguyễn Thái Sơn, p5, q.GV	
2	SWC-011325MT/0454	: 3 (trước sân tennis) đường số 1, P.7, Q. Gò Vấp.	
3	SWC-011325MT/0455	: 214 Thông Nhất (trước UBND p16), P.16, Q. Gò Vấp;	
4	SWC-011325MT/0456	: 873 Quang Trung, P.12, Q. Gò Vấp	
5	SWC-011325MT/0457	Ngã tư Nguyễn Văn lượng-Nguyễn Oanh, p.10, GV	- KPH: không phát hiện; (*): Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025;
6	SWC-011325MT/0458	: Logger sân banh cây sộp Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận, Q.12.	(**) chỉ tiêu gửi nhà thầu
7	SWC-011325MT/0459	: Ngã 3 Lê Văn Khương - Nguyễn Anh Thủ, P.Hiệp Thành, Q.12;	phụ Viện Y tế Công Cộng
8	SWC-011325MT/0460	88 Hà Huy Giáp, P.TL, Q.12	
9	SWC-011325MT/0461	342 Lê Thị Riêng, P.Thới An, Q.12	
10	SWC-011325MT/0462	Logger chân cầu APĐ, đường Vườn Lài, P.An Phú Đông, Q.12	



Report N°: 0001107074

Page N° 1/4

Ho Chi Minh City, Date: September 25, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 25/09/2025

JOB NO.: 2509A-3635

Đơn hàng: 2509A-3635

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CLIENT'S NAME : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH NƯỚC UÔNG TINH KHIẾT SÀI GÒN

CLIENT'S ADDRESS : 683 QUANG TRUNG, THONG TAY HOI WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Địa chỉ : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : Nước Thụ Cục (Tap Water)
Chú thích của khách hàng

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
 Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Water (approx. gr. wt. 1.5kg) in the plastic container
Mô tả mẫu : Nước (khoảng 1.5kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa

Sample ID : 2509A-3635.001
Mã số mẫu

Date sample(s) received : September 18, 2025
Ngày nhận mẫu : 18/09/2025

Testing period : September 18, 2025 - September 24, 2025
Thời gian thử nghiệm : 18/09/2025 - 24/09/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0001107074

Page N° 2/4

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Dinoseb (sum of dinoseb, its salts, dinoseb-acetate and binapacryl, expressed as dinoseb) <i>Dinoseb (tổng của dinoseb, muối của nó, dinoseb-acetate và binapacryl, được biểu thị dưới dạng dinoseb)</i>	LFOD-TST-SOP-8498	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/L	
2. Dalapon <i>Dalapon</i>	LFOD-TST-SOP-8498	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/L	
3. Picloram <i>Picloram</i>	LFOD-TST-SOP-8498	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/L	
4. Diquat <i>Diquat</i>	LFOD-TST-SOP-8608	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.03	0.1	µg/L	
5. Glyphosate <i>Glyphosate</i>	ISO 16308:2014	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/L	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- The above mentioned analytes were tested according to the client's requirements for internal reference and were not intended for environmental control purpose required by The Ministry of Agriculture and Environment.
Các chỉ tiêu phân tích nêu trên được kiểm nghiệm theo yêu cầu của khách hàng để tham khảo nội bộ và không nhằm mục đích kiểm soát môi trường theo yêu cầu của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

SGS Vietnam Ltd.

193 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

CÓ IS BÁCH 3.



reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

- _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
- _(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.
 196 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein. This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001107074

Page N° 4/4

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD.

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH



Nguyễn Thị Loan Phương
Trưởng phòng Thủ nghiệm Hóa Ướt



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory; Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory; Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t:(84-28) 3935 1920 f:(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gởi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

TRẦN VĂN MẠN

On behalf of NHO
Đại diện NHO *(Signature)*



HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city. - Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cal Rang district, Can Tho city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city. - Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cal Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC142120408/1
 Sample name/ Tên mẫu: Clean water/ Nước sạch
 Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp) TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC

53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Beri (Be)	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Clorit (chlorite)	MKL-HH649 Tham khảo. EURL-SRM QuP _{Pe} -Method	mg/L	0.050	ND
Oxamyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Monochlorobenzene (Chlorobenzene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
trans-1,2-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dibromoethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,2-Dichloroethene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,1,2-Trichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Endrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
1,4-Dichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
1,1-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

On behalf of NHO

Đại diện NHO



HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city. - Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city. - Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC142120408/1		
Sample name/ Tên mẫu:		Clean water/ Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Detection of Cryptosporidium/ Phát hiện ký sinh trùng Cryptosporidium ^(*)	04.2-CL4/ST 3.141	/10L	/	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : TAP WATER/ NƯỚC THUY CỤC
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

NGUYỄN THỊ THUY TRANG

On behalf of NHO

Đại diện NHO



HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC142120408/1		
Sample name/ Tên mẫu:		Clean water/ Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		TAP WATER/ NƯỚC THÙY CỤC		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Detection of Giardia/ Phát hiện ký sinh trùng Giardia ^(*)	04.2-CL4/ST 3.141	/10L	/	ND

65

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY/ CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
Address (Địa chỉ) : 683 Quang Trung Street, Thong Tay Hoi Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC142120408
Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : TAP WATER/ NƯỚC THỦY CỤC
Sample description (Mô tả mẫu) : The samples are contained in sealed containers and intact sealed plastic bottles/ Mẫu được chứa trong bình kín và chai nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Not applied/ Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : From client/ Khách hàng gửi mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : -
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 20/09/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 20/09/2025 - 03/10/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 10/12/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG

On behalf of NHO

Đại diện NHO



HOÀNG ĐỨC CÁT

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab. address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC142120408/1		
Sample name/ Tên mẫu:		Clean water/ Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		TAP WATER/ NƯỚC THÙY CỤC		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Legionella spp ^{(1)(*)}	ISO 11731:2017	CFU/100ml	/	<1

66



Số/Nº: 0 3 0 3 9 2 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Sample code: 31019.25

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY (SAPUWA LLC)

Địa chỉ/ Address : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
683 QUANG TRUNG, WARD THONG TAY HOI, HO CHI MINH CITY

Tên mẫu/ Sample : NƯỚC THỦY CỤC (TAP WATER)

Ngày lấy mẫu/ Date of sample collecting : 17/09/2025/ September 17th, 2025

Lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 chai x 1,5 lít/ 01 bottle x 1.5 liters

Ngày nhận mẫu/ Date of sample receiving : 18/09/2025/ September 18th, 2025

Người gửi mẫu/ Sample sender : Nguyễn Thị Hà/ Ha Nguyen Thi

Người nhận mẫu/ Sample receiver : Dương Nữ Thanh Vân/ Van Duong Nu Thanh

Thời gian thử nghiệm/ Testing period : 18/09/2025 - 26/09/2025/ September 18th, 2025 - September 26th, 2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt Nº	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Đơn vị Unit
67 1	Toxaphene Toxaphene	SMEWW 6630 B - 2023	Không phát hiện Not detected LOD = 0.0003	mg/l

Ghi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm/ This test result is valid for this sample.
- Mẫu đựng trong chai nhựa, thông tin mẫu do khách hàng cung cấp/ Sample was stored in plastic bottle/ information provided by the customer.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Ho Chi Minh City,2.6.09.2025

TU. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM
AUTHORIZED DIRECTOR

HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



N^o: 0 1 3 8 8 0 /VYTCC



TEST REPORT

Sample code: 09900.22

Customer : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
Address : 683 QUANG TRUNG STREET, WARD 11, GO VAP DISTRICT, HCM CITY
Sample : **WELL WATER**
Date of sample collecting: June 03rd, 2022
Quantity of sample : 05 bottles x 1.5 l
Date of sample receiving: June 06th, 2022
Sample sender : Chung Tran Thi
Sample receiver : Tam Nguyen Thi

TEST RESULT

N ^o	Test Item	Method	Result	Testing date
1.	Toxaphene	SMEWW 6630 B - 2017	Not detected MLOD = 0.20 µg/l	June 09 th , 2022
2.	Radioactivity Ra-226	HD.PP.02-5/KXN.VL (Ref. Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater 7500-Ra E HPGe-GEM 50)	Not detected MLOD = 0.03 Bq/l	June 09 th , 2022
3.	Radioactivity Ra-228	HD.PP.02-5/KXN.VL (Ref. Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater 7500-Ra E HPGe-GEM 50)	Not detected MLOD = 0.05 Bq/l	June 09 th , 2022

Note:

- This test result is valid for this sample.
- MLOD: The method limit of detection.

Ho Chi Minh City, **12 -07- 2022**

**AUTHORIZED DIRECTOR
HEAD OF TESTING DEPARTMENT**



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

Số/N^o: 019328 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Sample code: 18373.24



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/ SAIGON PURE WATER
LIMITED LIABILITY COMPANY

Địa chỉ/ Address : 683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 11, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM/ 683 QUANG
TRUNG STREET, WARD 11, GO VAP DISTRICT, HCM CITY

Tên mẫu/ Sample : NƯỚC GIẾNG (WELL WATER)

Ngày lấy mẫu/ Date of sample collecting : 26/07/2024/ July 26th, 2024

Lượng mẫu/ Quantity of sample : 01 bình x 20 lít/ 01 bottle x 20 liter

Ngày nhận mẫu/ Date of sample receiving : 30/07/2024/ July 30th, 2024

Người gửi mẫu/ Sample sender : Trần Đức Thịnh/ Thinh Tran Duc

Người nhận mẫu/ Sample receiver : Nguyễn Thị Ngọc Bông/ Bong Nguyen Thi Ngoc

Thời gian thử nghiệm/ Testing period : 30/07/2024 - 20/08/2024/ July 30th, 2024 - August 20th, 2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM/ TEST RESULT

Stt N ^o	Chỉ tiêu Test Item	Phương pháp Method	Kết quả Result	Đơn vị Unit
1	Glyphosate Glyphosate	Ref. SMEWW 6651 B - 2023	Không phát hiện Not detected LOD = 0.05	mg/l
2	Toxaphene Toxaphene	SMEWW 6630 B - 2023	Không phát hiện Not detected LOD = 0.20	µg/l
3	Hoạt độ phóng xạ U-235 Radioactivity U-235	WEAC.RN.Method.3.0- Version 9.1 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.06	Bq/l
4	Hoạt độ phóng xạ U-238 Radioactivity U-238	WEAC.RN.Method.3.0- Version 9.1 (a)	Không phát hiện Not detected LOD = 0.16	Bq/l

Sample code: 18373.24

Ghi chú/ Note:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm/ *This test result is valid for this sample.*
- Mẫu đựng trong bình nhựa/ *Sample was stored in plastic bottle.*
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017/ *(a) The testing is accredited according to ISO/IEC 17025:2017.*
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ *Limit of detection.*

Ho Chi Minh City, **21-08-2024**

TU. VIỆN TRƯỞNG

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM
AUTHORIZED DIRECTOR**

HEAD OF TESTING DEPARTMENT



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh

TEST REPORT


Our Reference No. : **R250 9225**
Project Code / Ref. : -

Date Received : 29/09/2025
Date Commenced : 29/09/2025
Date Reported : 14/10/2025

Customer Ref.No : -
Customer Address : Saigon Pure Water LLC, Sapuwa Vietnam
Customer Name : No 683 Quang Trung Street, ward 11, Go Vap district
Ho Chi Minh City, Vietnam

Attention To : Ms Nguyen Thi Ha
Sample Description : 2 Water samples as per received.

RESULTS : Refer on Page 2



Tan Thuan Piang
Senior Technical Manager

Terms & Conditions:

- 1) This report shall not be reproduced except in full, unless approval in writing has been given by MLS.
- 2) The results in this report only apply to the sample received/analysed.
- 3) MLS agrees to use reasonable diligence in the performance of the service.

Marchwood Laboratory Services Pte Ltd:
Main (Office and Laboratory):
Branch (Site and Laboratory):
Website:

Co. Reg No. : 201422686C
116 Tuas South Ave 2, West Point Bizhub Singapore 637163
216 Tuas South Ave 2, West Point Bizhub Singapore 637213
www.mls.sg

 : +65 6790 0118
 : +65 6262 3736 (Lab)

 : +65 6790 0091
 : +65 6262 3726 / 3776 (Site)

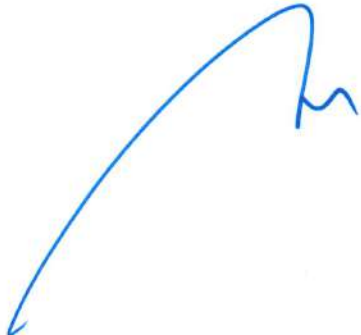
R250 9225

RESULTS:

Test Parameters	Unit	Test Method	Tap Water Sample	Bottled Drinking Water	Detection Limit	Maximum Contaminant Level
70 Asbestos*	Fibres	By filtration/drying/SEM	ND	ND	-	7MFL
71 Enteroviruses*	pfu/sample	SCA Blue Book Method	ND	ND	1	99.9% removal
72 Hexachlorocyclopentadiene	mg/L	USEPA 8270E (Jun 2018)	ND	ND	0.004	0.05

Note:

1. LOR = Limit of Reporting.
2. "ND" = Not detected. The data reported is less than the LOR.
- 3.* = The above test were subcontracted to External UK Laboratory.



KT3-06423AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

05/10/2025
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu
Name of sample : NƯỚC THỦY CỤC
(TAP WATER)
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 17/09/2025
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
- Số đơn vị/mẫu: 01 x 18,9 L + 01 x 1,5 L;
Unit/sample: 01 x 18,9 L + 01 x 1,5 L;
- Dụng cụ chứa: bình nhựa;
Container: plastic bottle;
- Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;
Picture: see attached image;
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 18/09/2025
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 18/09/2025 – 05/10/2025
- Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm
Testing results : Xem trang tiếp theo / See next page

TRƯỜNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Ngô Quốc Việt



KT3-06423AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng pentachlorophenol <i>Pentachlorophenol content</i>	µg/L	Quatest 3 1226:2024	KPH	5
7.2	Hàm lượng 2,4,5-T <i>2,4,5-T content</i>	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH	1,0
7.3	Hàm lượng heptachlor <i>heptachlor content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
7.4	Hàm lượng heptachlor epoxide <i>Heptachlor epoxide content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
7.5	Hàm lượng hexachlorbenzen <i>Hexachlorbenzen content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
7.6	Hàm lượng lindan (γ-HCH) <i>Lindane content</i>	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH	0,05
7.7	Hàm lượng clorit (ClO ₂ ⁻) <i>Clorite content</i>	mg/L	SMEWW 4110 D:2023	KPH	0,01
7.8	Hàm lượng monocloramin <i>Monochloramine content</i>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH	0,02
7.9	Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH) (Benzo(a)pyrene) <i>Polycyclic aromatic hydrocarbon (Benzo(a)pyrene)</i>	mg/L	SMEWW 6440C:2023	KPH	0,002
7.10	Hàm lượng di (2- etylhexyl) adipate <i>Di (2- etylhexyl) adipate content</i>	mg/L	US EPA Method 506 và US EPA Method 625.1	KPH	0,002
7.11	Hàm lượng Di (2- etylhexyl) phthalate <i>Di (2- etylhexyl) phthalate content</i>	mg/L	US EPA Method 506 và US EPA Method 625.1	KPH	0,002
7.12	Hàm lượng thali (Tl) <i>Thallium content</i>	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH	0,01

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the samples submitted only, and this is not a certificate of product
 2 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu - Name of sample(s) and customer are written as customer's request
 3 Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level
 4 Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
 5 Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin
Please contact QUATEST 3 at the email address cs@quatest3.com.vn for further information about test report
 6 Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (Bộ Y-Việt Nam) công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*



KT3-06423AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



05/10/2025
Page 03 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.13	Hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCBs) (2) Polychlorinated biphenyls content	-	QUATEST3 1047:2023 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270E)	-	-
	+ PCB-18	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-28	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-31	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-44	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-52	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-101	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-138	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-118	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-149	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-153	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-170	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-180	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-194	µg/L		KPH	0,02
	+ PCB-209	µg/L		KPH	0,02

Ghi chú/ Notice:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

KPH: Không phát hiện/ Not detected



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



KT3-06423AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT



05/10/2025
Page 04 / 04



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3 – 03212AVS5/1-1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

14/10/2025
 Page 01/02

1. Tên mẫu : **NƯỚC THỬY CỤC**
Name of sample (TAP WATER)
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./*Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
 Mẫu đựng trong chai nhựa./*As received sample contained in plastic bottle*
 Xem trang/ *See page 02/02*
3. Số lượng mẫu : 01 (1,5 L)
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 08/10/2025
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 09/10/2025 – 14/10/2025
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN**
Customer SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Kết quả thử nghiệm :
Test results



Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, <i>Heterotrophic plate count</i>	SMEWW 9215B : 2023	< 1 ^(a)

Ghi chú/Notice: (a) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra./*The result “<1 CFU” is considered “target organism not – detectable” in the volume of sample analysed.*
 SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste Water

TL. TRƯỞNG PTN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
PP. HEAD OF BIOTECHNOLOGY TESTING LAB.



Vũ Diệu Thu

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request*
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2 at 95% confidence level
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3 - 03212AVS5/1-1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

10/2025
Page 02/02



QUATEST 3®



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report .
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

1. Tên mẫu : NƯỚC THỦY CỤC
 Name of sample (TAP WATER)
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 Sample description Mẫu đựng trong chai nhựa./ As received sample contained in plastic bottle
3. Số lượng mẫu : 01
 Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 08/10/2025
 Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 09/10/2025 – 14/10/2025
 Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN
 Customer SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
 683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Kết quả thử nghiệm :
 Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Coliforms chịu nhiệt, Fecal Coliform	CFU/100 mL SMEWW 9222D : 2023	< 1 (a)

Ghi chú/Notice: (a) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra./The result “<1 CFU” is considered “target organism not – detectable” in the volume of sample analysed.
 SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste Water

TL. TRƯỞNG PTN CÔNG NGHỆ SINH HỌC
PP. HEAD OF BIOTECHNOLOGY TESTING LAB.


Vũ Diệu Thu

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.



1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
 Test results are valid for the sample(s) submitted only and this is not a certificate of product
 2 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Name of sample(s) and customer are written as customer's request
 3 Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2 at 95% confidence level
 4 Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
 5 Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses (info@quatest3.com.vn) for further information about test report.
 6 Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (Bộ Y) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vi-las 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận
 The Testing Lab is accredited by the Vietnam Accreditation Authority (Vietnam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet
 BM105 02 VIL (HIL 07.07.2025)

CASE-SMQ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY DEPARTMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM
VÀ TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CENTER OF ANALYTICAL SERVICES, EXPERIMENTATION
AND STANDARDS, METROLOGY, QUALITY OF HO CHI MINH CITY



VIMCERTS
147

Mã số mẫu/ Sample code
BN12509.23111401
MM12509.231114011

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Ngày/ Date: 27/10/2025

Tên khách hàng/ *Customer* : SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
Địa chỉ/ *Address* : 683 QUANG TRUNG, THONG TAY HOI WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Tên mẫu/ *Name of sample* : TAP WATER
Số lượng/ *Quantity* : 1
Mô tả mẫu/ *Sample description* : Sample contained in plastic bottle
Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : Sep 23, 2025
Ngày hẹn trả KH/ *Date of issue* : Oct 24, 2025

STT/ No	Chỉ tiêu kiểm nghiệm/ Parameters	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	Phương pháp/ Test method
88 1	Endothall	mg/L	Not detected, MDL = 0.01	CASE.SK.0142 (2018)
89 2	Dioxin		See attachment	CASE.NC.0018 (2021) (Ref. EPA Method 1631B) (*)

(*) Phương pháp được VILAS công nhận/ *Method is accredited by VILAS.*
MDL Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ *Method Detection Limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm/
Officer in charge of laboratory

Nguyễn Hoàng Ngọc Hân

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR



Nguyễn Đức Tuấn

1/ KẾT QUẢ NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU THỬ/ THIS RESULT IS ONLY VALID ON TESTED SAMPLE.
2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request.
3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CASE - SMQ.
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CASE - SMQ.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

0119/04/2026

03/05/2026

I. THÔNG TIN MẪU

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Tên khách hàng: | CÔNG TY CPCN TRUNG AN |
| 2. Địa chỉ: | 449 Tân Sơn, P.An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 3. Tên mẫu: | Mẫu nước thử nghiệm định kỳ mạng lưới cấp nước (tần suất A,B). |
| 4. Tình trạng mẫu: | Mẫu thử đựng trong bình nhựa và bình thủy tinh |
| 5. Số lượng mẫu: | 15 |
| 6. Ngày nhận mẫu | 08/04/2026 |
| 7. Thời gian thử nghiệm:* | 08/04/2026 đến 24/04/2026 |
| 8. Loại mẫu: | Nước sạch |
| 9. Kết quả TN: | Xem trang sau. |
| 10. Ghi chú: | Danh sách mẫu xem trang cuối. |

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Diệp Thị Hoàng Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
 - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2A1 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. HCM
 - Email: qlcln@sawaco.com.vn
 - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN



0119/04/2026

03/05/2026

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0557	SWC-26/0558
1	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,72	0,68
2	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	11,8	14,7
3	Bromate (BrO ₃ ⁻) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
6	Cyanide (CN ⁻) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
7	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
8	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
9	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
10	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
11	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
12	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
13	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
14	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
15	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA	0,1	≤ 20	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0557	SWC-26/0558
			Method 8270E				
16	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
17	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	< 0,02	< 0,02
18	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
19	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	KPH	0,005
20	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	KPH	KPH
21	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
22	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
23	Hydroxyatrazin e ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
24	Dichloroacetoni trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	3,1	3,9
25	Dibromoacetoni trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	< 0,6
26	Tricloroaxetoni tril ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
27	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
28	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	24,4	18,6
29	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	45,6	47,2
30	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
31	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
32	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
33	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
34	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
35	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0557	SWC-26/0558
36	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
37	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
38	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
39	Chloroform (CHCl ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	44,9	73,3
40	Bromodiclorom etan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	12,1	15,8
41	Dibromoclorom etan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	5,5	7,5
42	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
43	1,3 - Dichloropropen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
44	1,2 - Dicloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
45	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
46	Hexacloro butadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
47	1,2 - Diclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
48	Monoclorobenz en ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
49	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
50	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
51	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
52	Benzene (C ₆ H ₆) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
53	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0557	SWC-26/0558
55	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH
56	1,2-Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
57	Cacbon tetracloerua CCl ₄ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
58	1,1,1-Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
59	1,2-Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
61	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,6
62	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	1,0	1,0
63	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28	1,28
64	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,001	0,006
65	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,04	0,05
66	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
67	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,020
68	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
69	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
70	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
71	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1	0	< 1	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0557	SWC-26/0558
			: 2003				
73	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
74	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	KPH
75	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
76	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	25,24	20,99
77	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	38,00	50,00
78	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	22	13
79	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	0,06	0,06
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
81	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
82	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
83	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	106,30	82,40
84	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
85	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,46	0,46
86	Formaldehyde (CH ₂ O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
87	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
88	2,4,6-Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
89	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
90	Diclorometan CH ₂ Cl ₂ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0557	SWC-26/0558
91	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
92	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
93	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	0,03	0,05
94	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
95	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
96	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
97	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
98	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
99	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,06	0,04

Ghi chú:

- SWC-26/0557 873A Quang Trung, P.An Hội Tây.
- SWC-26/0558 Logger sân banh cây sộp Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.
- KPH: Không phát hiện.

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0559	SWC-26/0560
1	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,65	0,53
2	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	16,7	20,7
3	Bromate (BrO ₃ ⁻) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
6	Cyanide (CN ⁻) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
7	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
8	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
9	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
10	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
11	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
12	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
13	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
14	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
15	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0559	SWC-26/0560
16	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
17	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	< 0,02	< 0,02
18	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
19	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	0,005	KPH
20	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	KPH	KPH
21	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
22	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
23	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
24	Dichloroacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	3,7	4,2
25	Dibromoacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	< 0,6
26	Trichloroacetonitril ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
27	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
28	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	27,7	29
29	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	47,6	51,6
30	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
31	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
32	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
33	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
34	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
35	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
36	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0559	SWC-26/0560
37	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
38	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
39	Chloroform (CHCl ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	62,8	68,9
40	Bromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	15,6	18,2
41	Dibromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	6,6	8,8
42	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
43	1,3-Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
44	1,2-Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
45	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
46	Hexachlorobutadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
47	1,2-Dichlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
48	Monochlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
49	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
50	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
51	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
52	Benzene (C ₆ H ₆) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
53	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
55	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0559	SWC-26/0560
56	1,2-Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
57	Cacbon tetracloerua CCl ₄ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
58	1,1,1-Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
59	1,2-Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
61	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
62	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,9	0,8
63	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28	1,28
64	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,007	0,008
65	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,04	0,06
66	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
67	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,020	0,010
68	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
69	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
70	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
71	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0559	SWC-26/0560
73	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
74	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	KPH
75	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
76	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	13,00	12,25
77	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	53,00	44,00
78	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	KPH	KPH
79	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	0,04	< 0,04
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
81	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
82	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
83	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	51,25	51,05
84	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
85	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,41	0,42
86	Formaldehyde (CH ₂ O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
87	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
88	2,4,6 Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
89	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
90	Diclorometan CH ₂ Cl ₂ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
91	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0559	SWC-26/0560
92	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
93	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	0,05	0,06
94	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
95	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
96	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
97	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
98	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
99	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,04	0,05

Ghi chú:

- SWC-26/0559 Chung cư Đông Hải, đường Tô Ký, P.Tân Chánh Hiệp.
- SWC-26/0560 Trước UBND Phường Hiệp Thành, P.Tân Thới Hiệp.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0561	SWC-26/0562
1	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,80	0,55
2	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	18,1	14,5
3	Bromate (BrO ₃ ⁻) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
6	Cyanide (CN ⁻) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
7	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
8	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
9	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
10	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
11	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
12	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
13	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
14	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
15	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0561	SWC-26/0562
16	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
17	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	< 0,02	< 0,02
18	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
19	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	0,005	0,005
20	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	KPH	< 0,0005
21	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
22	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
23	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
24	Dichloroacetone trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	4	3,5
25	Dibromoacetone trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	< 0,6
26	Trichloroacetone trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
27	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
28	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	24,7	19,2
29	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	48,8	76,9
30	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
31	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
32	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
33	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
34	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
35	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
36	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0561	SWC-26/0562
37	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
38	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
39	Chloroform (CHCl ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	65,2	68,3
40	Bromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	16,5	14,9
41	Dibromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	6,3	5,2
42	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
43	1,3-Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
44	1,2-Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
45	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
46	Hexachlorobutadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
47	1,2-Dichlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
48	Monochlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
49	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
50	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
51	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
52	Benzene (C ₆ H ₆) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
53	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
55	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0561	SWC-26/0562
56	1,2-Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
57	Cacbon tetracloerua CCl ₄ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
58	1,1,1-Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
59	1,2-Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
61	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
62	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,8	0,9
63	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28	1,28
64	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,006	0,009
65	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,04	0,04
66	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
67	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,020
68	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
69	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
70	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	3,6x10 ²	KPH
71	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	3,6x10 ²	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0561	SWC-26/0562
73	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
74	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	KPH
75	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
76	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	17,24	25,99
77	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	52,00	44,00
78	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	24	< 11
79	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	< 0,04	0,06
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
81	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
82	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
83	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	51,00	51,40
84	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
85	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,46	0,46
86	Formaldehyde (CH ₂ O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
87	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
88	2,4,6 Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
89	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
90	Diclorometan CH ₂ Cl ₂ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
91	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0561	SWC-26/0562
92	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
93	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	0,05	0,05
94	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
95	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
96	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
97	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
98	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
99	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,04	0,03

Ghi chú:

- SWC-26/0561 Ngã 3 Lê Văn Khương - Nguyễn Ảnh Thủ, P.Tân Thới Hiệp.
- SWC-26/0562 342 Lê Thị Riêng, P.Thới An.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0563	SWC-26/0564
1	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,66	0,54
2	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	18,1	11,9
3	Bromate (BrO ₃ ⁻) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
6	Cyanide (CN ⁻) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
7	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
8	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
9	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
10	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
11	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
12	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
13	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
14	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
15	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0563	SWC-26/0564
16	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
17	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	< 0,02	< 0,02
18	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
19	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	0,005	0,005
20	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	< 0,0005	KPH
21	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
22	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
23	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
24	Dichloroacetone trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	4,3	3,6
25	Dibromoacetone trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	< 0,6
26	Trichloroacetone trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
27	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
28	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	22	24,4
29	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	79,7	82
30	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
31	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
32	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
33	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
34	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
35	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
36	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0563	SWC-26/0564
37	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
38	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
39	Chloroform (CHCl ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	64,8	51,9
40	Bromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	17	13,5
41	Dibromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	6,9	5,3
42	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
43	1,3-Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
44	1,2-Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
45	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
46	Hexachlorobutadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
47	1,2-Dichlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
48	Monochlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
49	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
50	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
51	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
52	Benzene (C ₆ H ₆) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
53	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
55	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0563	SWC-26/0564
56	1,2-Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
57	Cacbon tetracloerua CCl ₄ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
58	1,1,1-Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
59	1,2-Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
61	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
62	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,9	0,9
63	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28	1,28
64	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,008	0,007
65	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,06	0,01
66	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
67	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
68	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
69	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
70	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
71	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0563	SWC-26/0564
73	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
74	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	KPH
75	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
76	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	25,49	25,49
77	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	52,00	52,00
78	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	22	19
79	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	< 0,04	0,06
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
81	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
82	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
83	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	108,20	105,00
84	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	< 0,1
85	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,43	0,4
86	Formaldehyde (CH ₂ O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
87	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
88	2,4,6 Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
89	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
90	Diclorometan CH ₂ Cl ₂ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
91	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0563	SWC-26/0564
92	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
93	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	0,07	0,03
94	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
95	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
96	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
97	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
98	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
99	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,02	0,03

Ghi chú:

- SWC-26/0563 Trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thạnh Lộc, phường Thới An.
- SWC-26/0564 88 Hà Huy Giáp, P. An Phú Đông.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0565	SWC-26/0566
1	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,81	0,64
2	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	4,37	4,44
3	Bromate (BrO ₃ ⁻) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
6	Cyanide (CN ⁻) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
7	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
8	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
9	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
10	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
11	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
12	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
13	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
14	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
15	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0565	SWC-26/0566
16	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
17	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	< 0,02	< 0,02
18	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
19	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	< 0,005	0,006
20	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	< 0,0005	< 0,0005
21	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
22	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
23	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
24	Dichloroacetone trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	1,7	1,8
25	Dibromoacetone trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	< 0,6
26	Trichloroacetone trile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
27	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
28	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	14,7	14,2
29	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	41,7	37,4
30	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
31	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
32	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
33	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
34	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
35	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
36	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0565	SWC-26/0566
37	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
38	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
39	Chloroform (CHCl ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	20,1	21
40	Bromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	7,2	7,2
41	Dibromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	4,2	3,9
42	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
43	1,3-Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
44	1,2-Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
45	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
46	Hexachlorobutadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
47	1,2-Dichlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
48	Monochlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
49	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
50	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
51	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
52	Benzene (C ₆ H ₆) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
53	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
55	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0565	SWC-26/0566
56	1,2-Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
57	Cacbon tetracloerua CCl ₄ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
58	1,1,1-Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
59	1,2-Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
61	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,6	7,6
62	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,9	1,0
63	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28	1,28
64	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,007	0,008
65	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,04	0,04
66	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,000	0,001
67	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
68	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
69	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
70	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
71	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0565	SWC-26/0566
73	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
74	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	< 0,001	< 0,001
75	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
76	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	21,99	20,74
77	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	52,00	52,00
78	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	17	17
79	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	0,06	0,04
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
81	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
82	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
83	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	105,20	83,65
84	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
85	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,4	0,42
86	Formaldehyde (CH ₂ O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
87	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
88	2,4,6 Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
89	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
90	Diclorometan CH ₂ Cl ₂ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
91	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0565	SWC-26/0566
92	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
93	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	KPH	KPH
94	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
95	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
96	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
97	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
98	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
99	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,03	0,03

Ghi chú:

- SWC-26/0565 Ngã tư Nguyễn Văn lượng-Nguyễn Oanh, P.Gò Vấp.
- SWC-26/0566 214 Thống Nhất (trước UBND p16), P.An Hội Đông.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0567	SWC-26/0568
1	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,37	0,58
2	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	20,7	17,1
3	Bromate (BrO ₃ ⁻) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
6	Cyanide (CN ⁻) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
7	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
8	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
9	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
10	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
11	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
12	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
13	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
14	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
15	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0567	SWC-26/0568
16	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
17	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	< 0,02	< 0,02
18	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
19	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	KPH	KPH
20	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	KPH	KPH
21	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
22	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
23	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
24	Dichloroacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	4,7	4
25	Dibromoacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	< 0,6
26	Trichloroacetonitril ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
27	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
28	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	27,3	27,3
29	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	54,8	64,9
30	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
31	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
32	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
33	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
34	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
35	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
36	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0567	SWC-26/0568
37	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
38	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
39	Chloroform (CHCl ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	62,9	63,6
40	Bromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	17	15,3
41	Dibromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	8,2	5,6
42	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	< 2	KPH
43	1,3 - Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
44	1,2 - Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
45	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
46	Hexachlorobutadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
47	1,2 - Dichlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
48	Monochlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
49	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
50	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
51	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
52	Benzene (C ₆ H ₆) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
53	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
55	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0567	SWC-26/0568
56	1,2-Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
57	Cacbon tetracloerua CCl ₄ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
58	1,1,1-Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
59	1,2-Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
61	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,6	7,7
62	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,8	1,0
63	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28	1,28
64	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,008	0,008
65	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,03	0,04
66	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,000	0,000
67	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
68	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
69	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
70	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
71	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0567	SWC-26/0568
73	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
74	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	KPH
75	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
76	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	12,50	28,49
77	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	52,00	52,00
78	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	< 0,04	0,06
79	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
80	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
81	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
82	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	83,05	51,35
83	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
84	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,43	0,45
85	Formaldehyde (CH ₂ O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
86	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
87	2,4,6 Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
88	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
89	Diclorometan CH ₂ Cl ₂ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
90	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
91	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0567	SWC-26/0568
92	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	0,06	0,05
93	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
94	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
95	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
96	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
97	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
98	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	-	26
99	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,04	0,02

Ghi chú:

- SWC-26/0567 1261 Lê Đức Thọ, P.An Hội Đông.
- SWC-26/0568 319 Lê Văn Thọ, P.Thông Tây Hội.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0569	SWC-26/0570
1	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,91	0,77
2	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	18,5	4,49
3	Bromate (BrO ₃ ⁻) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH	KPH
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH	KPH
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH	KPH
6	Cyanide (CN ⁻) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH	KPH
7	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH	KPH
8	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH	KPH
9	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH	KPH
10	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
11	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH	KPH
12	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH	KPH
13	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH	KPH
14	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH	KPH
15	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0569	SWC-26/0570
16	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH	KPH
17	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	< 0,02	< 0,02
18	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH	KPH
19	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	< 0,005	< 0,005
20	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	< 0,0005	KPH
21	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH	KPH
22	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
23	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH	KPH
24	Dichloroacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	4,3	1,9
25	Dibromoacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6	< 0,6
26	Trichloroacetonitril ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH	KPH
27	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH	KPH
28	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	27,2	14,7
29	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	62,3	33,7
30	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
31	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
32	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH	KPH
33	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH	KPH
34	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
35	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH
36	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0569	SWC-26/0570
37	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH	KPH
38	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH	KPH
39	Chloroform (CHCl ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	66,4	23
40	Bromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	17,1	7,7
41	Dibromodichloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	6,5	4,3
42	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH	KPH
43	1,3-Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH	KPH
44	1,2-Dichloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
45	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH	KPH
46	Hexachlorobutadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH	KPH
47	1,2-Dichlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH	KPH
48	Monochlorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH
49	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH	KPH
50	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH	KPH
51	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH	KPH
52	Benzene (C ₆ H ₆) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH	KPH
53	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH	KPH
54	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH	KPH
55	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0569	SWC-26/0570
56	1,2-Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH	KPH
57	Cacbon tetracloerua CCl ₄ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH	KPH
58	1,1,1-Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH	KPH
59	1,2-Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH	KPH
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH	KPH
61	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,7
62	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,9	1,0
63	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28	1,28
64	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,008	0,006
65	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,03	0,06
66	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
67	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,020	0,010
68	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
69	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
70	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
71	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0569	SWC-26/0570
73	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
74	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	KPH	< 0,001
75	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	0
76	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	25,74	28,74
77	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	52,00	50,00
78	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	29	29
79	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	0,05	0,04
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	< 0,251
81	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
82	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
83	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	112,60	112,30
84	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	KPH
85	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,43	0,44
86	Formaldehyde (CH ₂ O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH	KPH
87	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH	KPH
88	2,4,6 Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH	KPH
89	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH	KPH
90	Diclorometan CH ₂ Cl ₂ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH	KPH
91	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/0569	SWC-26/0570
92	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH	KPH
93	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	0,05	KPH
94	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH	KPH
95	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH	KPH
96	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH	KPH
97	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH	KPH
98	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH	KPH
99	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,04	0,03

Ghi chú:

- SWC-26/0569 3 (trước sân tennis) đường số 1, P.Hạnh Thông.
- SWC-26/0570 Logger chân cầu APĐ, đường Vườn Lài, P.An Phú Đông.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
						SWC-26/0571
1	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,51
2	Natri ((c))	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	≤ 200	4,52
3	Bromate (BrO ₃ ⁻) ((c))	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	3	≤ 10	KPH
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,02	≤ 0,1	KPH
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) ((c))	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,2	≤ 1	KPH
6	Cyanide (CN ⁻) ((c))	mg/L	TCVN 6181:1996	0,005	≤ 0,05	KPH
7	Monochloramine ((c))	µg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02	≤ 3.000	KPH
8	DDT và các dẫn xuất ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 1	KPH
9	Molinate ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 6	KPH
10	Alachlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH
11	Chlorpyrifos ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	1	≤ 30	KPH
12	Clodane ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 0,2	KPH
13	Methoxychlor ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	≤ 20	KPH
14	Trifluralin ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,05	-	KPH
15	Permethrin Mg/t ((c))	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	0,1	≤ 20	KPH
16	Antimon/Stibi (Sb) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,02	KPH
17	Bari ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 1,3	< 0,02
18	Cadmi (Cd) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,003	KPH
19	Crom tổng (Cr) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	-	KPH
20	Thủy ngân ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0002	≤ 0,001	KPH
21	Seleni ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	≤ 0,04	KPH
22	Cyanazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	0,25	≤ 0,6	KPH
23	Hydroxyatrazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 200	KPH
24	Dichloroacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 20	1,9
25	Dibromoacetonitrile ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	≤ 70	< 0,6

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
						SWC-26/0571
26	Tricloroaxetonitril ((c))	µg/L	US EPA Method 551.1	0,2	-	KPH
27	Monochloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 20	KPH
28	Dichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	5	≤ 50	14,6
29	Trichloroacetic acid ((c))	µg/L	US EPA Method 552.3	2	≤ 200	35,3
30	2,4-D ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH
31	MCPA ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH
32	2,4 - DB ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 90	KPH
33	Dichloprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 100	KPH
34	Fenoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH
35	Mecoprop ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH
36	Aldicarb ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 10	KPH
37	Carbofuran ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 5	KPH
38	Epiclohydrin ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,15	≤ 0,4	KPH
39	Chloroform (CHCl ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 300	19,2
40	Bromodichlorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 60	6,7
41	Dibromoclorometan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	3,5
42	Bromoform ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 100	KPH
43	1,3 - Dichloropropen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	1	≤ 20	KPH
44	1,2 - Dicloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH
45	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 1	KPH
46	Hexacloro butadien ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,25	≤ 0,6	KPH
47	1,2 - Diclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 1.000	KPH
48	Monoclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH
49	Styren ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 20	KPH
50	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 700	KPH
51	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 500	KPH
52	Benzene (C ₆ H ₆) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 10	KPH
53	Vinyl clorua ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,1	≤ 0,3	KPH
54	Tetracloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 40	KPH
55	Tricloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 8	KPH
56	1,2 - Dicloroeten ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 50	KPH
57	Cacbon tetraclorua (CCL ₄) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2	KPH
58	1,1,1 - Tricloroetan ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 2.000	KPH
59	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 30	KPH
60	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine ((c))	µg/L	US EPA Method 536	1	≤ 100	KPH
61	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7
62	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,8
63	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	1,28
64	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,008

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
						SWC-26/0571
65	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,03
66	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001
67	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010
68	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000
69	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH
70	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH
71	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH
73	Mùi	-	SMEWW 2150B -2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
74	Arsen ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0005	≤ 0,01	< 0,001
75	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0
76	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl ⁻ B-2023	3	≤ 250	13,50
77	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C -2023	4,1	≤ 300	44,00
78	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	< 11
79	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	KPH
80	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B -2023	0,06	≤ 2	< 0,251
81	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH
82	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH
83	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	51,25
84	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH
85	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,39
86	Formaldehyde (CH ₂ O) ((c))	µg/L	QUATEST3 1225:2024	100	≤ 500	KPH
87	Acrylamide ((c))	µg/L	QUATEST3 1224:2024	0,1	≤ 0,5	KPH
88	2,4,6 - Triclorophenol ((c))	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B)	20	≤ 200	KPH
89	Pentaclorophenol ((c))	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 8321B)	5	≤ 9	KPH
90	Diclorometan CH ₂ Cl ₂ ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	2	≤ 20	KPH
91	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	≤ 300	KPH

0119/04/2026

03/05/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả
						SWC-26/0571
92	Triclorobenzen ((c))	µg/L	US EPA Method 8260D	0,5	-	KPH
93	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ((c))	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	≤ 2,4	KPH
94	Clorotoluron ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 30	KPH
95	Isoproturon ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 9	KPH
96	Pendimetalin ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	5	≤ 20	KPH
97	Propanil Uq/L ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	1	≤ 20	KPH
98	Simazine ((c))	µg/L	US EPA Method 8321B	0,5	≤ 2	KPH
99	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,03

Ghi chú:

- SWC-26/0571 Logger Ngã tư Phan Văn Trị và Nguyễn Thái Sơn, P.An Nhơn.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- KPH: Không phát hiện.
- ((c)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3.



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN



VILAS 1007

0119/04/2026

03/05/2026

Q326A001057
(MTTN26000127.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 1/4

- Tên mẫu
Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG BÌNH**
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling date*: 06/01/2026
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
- Dạng mẫu: lỏng / *Form: liquid*
- Dụng cụ chứa: bình nhựa (18,9 L) / *Container: plastic bottle (18,9 L)*
- Số đơn vị/mẫu: 18,9 L / *Unit/sample: 18,9 L*
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receipt : 06/01/2026
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 06/01/2026 - 19/01/2026
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN**
SaiGon Pure Water Limited Liability Company
683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm
Testing result (s) : Xem trang tiếp theo / *Refer to next page(s)*

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIROMENT LAB



Nguyễn Hoàng Linh

KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Phạm Thanh Trung

Q326A001057
 (MTTN26000127.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 2/4

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test Result	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Mức chất lượng Quality Level
7.1	Hàm lượng stibi (Sb) Antimoni content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,005	0,02
7.2	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0005	0,01
7.3	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01	0,7
7.4	Hàm lượng bo (B) Boron content	mg/L	US EPA 200.8	< 0,02 (***)	0,01	0,5
7.5	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	mg/L	SMEWW 4110D:2023	KPH	0,004	0,01
7.6	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0005	0,003
7.7	Hàm lượng tổng clo (Cl ₂) Total chlorine content	mg/L	TCVN 6225- 2:2021	KPH	0,02	5
7.8	Hàm lượng clorate (ClO ₃ ⁻) Clorate content	mg/L	SMEWW 4110D:2023	KPH	0,01	0,7
7.9	Hàm lượng clorit (ClO ₂ ⁻) Clorite content	mg/L	SMEWW 4110D:2023	KPH	0,01	0,7
7.10	Hàm lượng crom (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,05
7.11	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01	2
7.12	Hàm lượng Cyanid (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH	0,005	0,07
7.13	Hàm lượng Fluorid (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	KPH	0,03	1,5

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới. Ông/ Bà vui lòng giữ gìn giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the samples submitted (samples) only and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A001057
 (MTTN26000127.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 3/4

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test Result	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Mức chất lượng Quality Level
7.14	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,01
7.15	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01	0,4
7.16	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0002	0,006
7.17	Hàm lượng molybden (Mo) Molybdenum content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,07
7.18	Hàm lượng niken (Ni) Nikel content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,07
7.19	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻) Nitrate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,6	-	50
7.20	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻) Nitrite content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	KPH	0,02	3
7.21	Hàm lượng Selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003	0,01
7.22	Hoạt độ phóng xạ beta tổng Gross beta Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH	0,2	1
7.23	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng Gross alpha Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH	0,02	0,5
7.24	Escherichia coli Escherichia coli	CFU/250 mL	ISO 9308- 1:2014/Amd 1:2016	< 1 (a)	-	(B)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

Q326A001057
 (MTTN26000127.01)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 4/4

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test Result	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Mức chất lượng Quality Level
7.25	Coliforms Coliforms	CFU/ 250mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1 (a)	-	(A)
7.26	Enterococci (Streptococci faecal)	CFU/ 250mL	ISO 7899-2:2000 (QCVN 06-1:2010/BYT)	< 1 (a)	-	(A)
7.27	Pseudomonas aeruginosa Pseudomonas aeruginosa	CFU/ 250mL	ISO 16266:2006	< 1 (a)	-	(A)
7.28	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Sulfite - reducing anaerobes	CFU/ 50mL	ISO 6461-2:1986	< 1 (a)	-	(A)

Ghi chú / Notes:

(a): Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra/ *The result “< 1 CFU” is considered “target organism not - detectable” in the volume of sample analysed.*

(A) Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai, nếu số vi khuẩn (bào tử) > 2 thì loại bỏ; (B) Không phát hiện được trong bất kỳ mẫu nào./ *(A) If bacteria number ≥ 1 and ≤ 2 (spore) doing the second test, > 2 rejecting the sample; B) Not detected in any sample.*

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia / *National Standard*

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- KPH: Không phát hiện / *Not detected*

- (***): Giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ) / *Limit of quantification of method*

QCVN 06-1:2010/BYT : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ *National technical regulation for bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters*

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3 Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4 Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5 Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report .

6 Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025 2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

Q326A001057
(MTTN26000127.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 1/2

- Tên mẫu
Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG BÌNH**
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 06/01/2026
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
- Dạng mẫu: lỏng / Form: liquid
- Dụng cụ chứa: bình nhựa (18,9 L) / Container: plastic bottle (18,9 L)
- Số đơn vị/mẫu: 18,9 L / Unit/sample: 18,9 L
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receipt : 06/01/2026
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 06/01/2026 - 19/01/2026
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN**
SaiGon Pure Water Limited Liability Company
683 Quang Trung, Phường Thông Tây Hội, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm
Testing result (s) : Xem trang tiếp theo / Refer to next page(s)

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIROMENT LAB



Nguyễn Hoàng Linh

KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Phan Thành Trung

Q326A001057
(MTTN26000127.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/01/2026

Trang/ Page: 2/2

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test Result
7.1	Độ pH pH value	-	TCVN 6492:2011	7,1
7.2	Hàm lượng Natri (Na) Sodium content	mg/L	SMEWW 3111B:2023	15,7

Ghi chú / Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia / National Standard
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet

KT3-07858AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
Trang/ Page 01 / 04

- Tên mẫu**
Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI**
(BOTTLED DRINKING WATER)
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 10h30 - 07/11/2025
- Mô tả mẫu**
Description : **Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.**
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - **Dạng mẫu: lỏng;**
Form: the liquid;
 - **Nhãn hiệu: SAPUWA;**
Label: SAPUWA;
 - **Số đơn vị/mẫu: 330 mL x 24;**
Unit/sample: 330 mL x 24;
 - **Dụng cụ chứa: chai nhựa;**
Container: plastic bottle;
 - **Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;**
Picture: see attached image;
- Số lượng mẫu**
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu**
Date of receiving : 07/11/2025
- Thời gian thử nghiệm**
Testing duration : 07/11/2025 – 18/11/2025
- Nơi gửi mẫu**
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/**
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm**
Testing results : **Xem trang tiếp theo / See next page**

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỜNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chi tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*



KT3-07858AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
Trang/ Page 02 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 06-1:2010/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻) Nitrite content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	3	KPH	0,02
7.2	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻) Nitrate content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	50	0,8	-
7.3	Hàm lượng tổng clo (Cl ₂) Total chlorine content	mg/L	TCVN 6225-2:2021	5	KPH	0,02
7.4	Hàm lượng florua (F ⁻) Fluoride content	mg/L	SMEWW 4110B:2023	1,5	KPH	0,03
7.5	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) Cyanide content	mg/L	TCVN 6181:1996	0,07	KPH	0,005
7.6	Hàm lượng bo (B) Boron content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,5	< 0,02 (**)	0,01
7.7	Hàm lượng bari (Ba) Barium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,7	KPH	0,01
7.8	Hàm lượng mangan (Mn) Manganese content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,4	KPH	0,01
7.9	Hàm lượng đồng (Cu) Copper content	mg/L	US EPA Method 200.8	2	KPH	0,01
7.10	Hàm lượng cadimi (Cd) Cadmium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,003	KPH	0,0005
7.11	Hàm lượng niken (Ni) Nickel content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003
7.12	Hàm lượng chì (Pb) Lead content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.13	Hàm lượng crôm (Cr) Chromium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,05	KPH	0,003
7.14	Hàm lượng selen (Se) Selenium content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,003
7.15	Hàm lượng molybden (Mo) Molybdenum content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,07	KPH	0,003

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nội gửi mẫu / Name of sample(s) and customer are written as customer's request
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2 at 95% confidence level
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin
Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (Bộ A) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet



KT3-07858AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025

Trang/ Page 03 / 04

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 06-1:2010/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.16	Hàm lượng antimon (Sb) Antimony content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,02	KPH	0,003
7.17	Hàm lượng thủy ngân (Hg) Mercury content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,006	KPH	0,0002
7.18	Hàm lượng asen (As) Arsenic content	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	KPH	0,0005
7.19	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻) Bromate content	mg/L	SMEWW 4110 D:2023	0,01	KPH	0,004
7.20	Hàm lượng clorate (ClO ₃ ⁻) Clorate content	mg/L	SMEWW 4110 D:2023	0,7	KPH	0,01
7.21	Hàm lượng clorit (ClO ₂ ⁻) Clorite content	mg/L	SMEWW 4110 D:2023	0,7	KPH	0,01
7.22	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng Gross alpha Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,5	KPH	0,02
7.23	Hoạt độ phóng xạ beta tổng Gross beta Radioactivity	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	1	KPH	0,2

Ghi chú/ Notice:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

US EPA: United States Environmental Protection Agency

QCVN 06-1:2010/BYT : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ National technical regulation for bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters

(**): Là giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method (LOQ)

KPH: Không phát hiện/ Not detected



1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product

2 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu / Name of sample(s) and customer are written as customer's request

3 Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level

4 Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3

This test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5 Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email: info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin

Please contact QUATEST 3 at the email addresses: info@quatest3.com.vn for further information about test report

6 Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận

The Testing Lab(s) is/are listed as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet



Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon Ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - E-mail: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
 Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 LZ, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, K1 road, Cat Lai LZ, Cat Lai Ward, HCMC, Vietnam 0 Quan Ward, HCMC, Vietnam

KT3-07858AMT5/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025

Trang/ Page 04 / 04



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-07858AMT5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
Trang/ Page 01 / 03

- Tên mẫu**
Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI**
(BOTTLED DRINKING WATER)
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 10h30 - 07/11/2025
- Mô tả mẫu**
Description : **Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.**
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - **Dạng mẫu: lỏng;**
Form: the liquid;
 - **Nhãn hiệu: BOTTLED ;**
Label: BOTTLED ;
 - **Số đơn vị/mẫu: 330 mL x 24;**
Unit/sample: 330 mL x 24;
 - **Dụng cụ chứa: chai nhựa;**
Container: plastic bottle;
 - **Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;**
Picture: see attached image;
- Số lượng mẫu**
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu**
Date of receiving : 07/11/2025
- Thời gian thử nghiệm**
Testing duration : 07/11/2025 – 18/11/2025
- Nơi gửi mẫu**
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/ SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY**
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
- Kết quả thử nghiệm**
Testing results : **Xem trang tiếp theo / See next page**

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỜNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
TESTING LAB



Phạm Thành Trung

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*



KT3-07858AMT5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025

Trang/ Page 02 / 03

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Mức chất lượng Specified level QCVN 06- 1:2010/BYT	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1	Coliform tổng số Total Coliform	CFU/250 mL	ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016	(A)	< 1(***)
7.2	Escherichia coli	CFU/250 mL	ISO 9308-1:2014 / Amd.1:2016	(B)	< 1(***)
7.3	Enterococci Streptococci faecal	CFU/250 mL	ISO 7899-2:2000 QCVN 06-1:2010	(A)	< 1(***)
7.4	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfít Spores of sulfite - reducing anaerobes (Clostridia)	CFU/50 mL	ISO 6461-2:1986	(A)	< 1(***)
7.5	Pseudomonas aeruginosa	CFU/250 mL	ISO 16266:2006	(A)	< 1(***)

Ghi chú/ Notice:

(***) : Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra/ *The result “<1 CFU” is considered “target organism not-detectable” in the volume of sample analysed*

(A) Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai, nếu số vi khuẩn (bào tử) > 2 thì loại bỏ; (B) Không phát hiện được trong bất kỳ mẫu nào./ *(A) If bacteria number ≥ 1 and ≤ 2 (spore) doing the second test, > 2 rejecting the sample; B) Not detected in any sample.*

QCVN 06-1:2010/BYT : Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ *National technical regulation for bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters*



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*

7. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*

8. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*

9. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*

10. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*



Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon Ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - E-mail: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
 Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai Ward, HCMC, Vietnam 0 03 Le Hong Phong, Cat Duon Ward, HCMC, Vietnam

KT3-07858AMT5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025

Trang/ Page 03 / 03



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-07858AMT5/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

18/11/2025
Trang/ Page 01 / 02

- Tên mẫu**
Name of sample : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI**
(BOTTLED DRINKING WATER)
Thời gian lấy mẫu/ Sampling date: 10h30 - 07/11/2025
- Mô tả mẫu**
Description : **Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.**
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
 - **Dạng mẫu: lỏng;**
Form: the liquid;
 - **Nhãn hiệu: BOTTLED ;**
Label: BOTTLED ;
 - **Số đơn vị/mẫu: 330 mL x 24;**
Unit/sample: 330 mL x 24;
 - **Dụng cụ chứa: chai nhựa;**
Container: plastic bottle;
 - **Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;**
Picture: see attached image;
- Số lượng mẫu**
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu**
Date of receiving : 07/11/2025
- Thời gian thử nghiệm**
Testing duration : 07/11/2025 – 18/11/2025
- Nơi gửi mẫu**
Customer : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/
SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM**
- Kết quả thử nghiệm**
Testing results : **Xem trang tiếp theo / See next page**

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. Tên của mẫu(s) và customer are written as customer's request
- Độ không đảm bảo đo mô tả trong phiếu, tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2 at 95% confidence level
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ email info@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses info@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) Việt Nam công nhận, phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*



KT3-07858AMT5/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
 Trang/ Page 02 / 02

STT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1	Độ pH (tại 25 °C) pH value (at 25 °C)	-	TCVN 6492:2011	7,0

Ghi chú/ Notice:

TCVN: Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu đo khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



KT3-07858AMT5/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

18/11/2025
 Trang/ Page 01 / 02

1. Tên mẫu : **NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI**
Name of sample (BOTTLED DRINKING WATER)
 Thời gian lấy mẫu/ *Sampling date*: 10h30 - 07/11/2025
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Description *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
 - Dạng mẫu: lỏng;
Form: the liquid;
 - Nhãn hiệu: BOTTLED ;
Label: BOTTLED ;
 - Số đơn vị/mẫu: 330 mL x 24;
Unit/sample: 330 mL x 24;
 - Dụng cụ chứa: chai nhựa;
Container: plastic bottle;
 - Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo;
Picture: see attached image;
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 07/11/2025
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 07/11/2025 – 18/11/2025
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY TNHH NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT SÀI GÒN/ SAIGON PURE WATER LIMITED LIABILITY COMPANY**
683 QUANG TRUNG, PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Customer
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / *See next page*
Testing results

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP.DIRECTOR
TRƯỜNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is as credited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet*



